

BẢNG GIÁ THU BHYT

(Kèm thông báo số 1968/BVKV-TCKT ngày 10/9/2025 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Củ Chi)

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
CT-SCANNER 1-32 DÂY			
1	18.0220.0040	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
2	18.0220.0041	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
3	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
4	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
5	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
6	18.0257.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
7	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
8	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
9	18.0163.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
10	18.0162.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
11	18.0164.0040	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT) (Từ 1-32 dây)	550.100
12	18.0222.0040	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dây)	550.100
13	18.0222.0041	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
14	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
15	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	663.400
16	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dây)	550.100
17	18.0219.0040	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100
18	18.0219.0041	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
19	18.0221.0040	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)	550.100
20	18.0221.0041	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 1-32 dây)[có thuốc]	663.400
21	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
22	18.0155.0040	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	550.100
23	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	663.400
24	18.0160.0040	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dây)	550.100
25	18.0153.0041	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	663.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
26	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
27	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100
28	18.0159.0041	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400
29	18.0158.0040	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	550.100
CT-SCANNER 64-128 DÂY			
30	18.0232.0043	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.486.800
31	18.0232.0042	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
32	18.0269.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
33	18.0268.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
34	18.0271.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
35	18.0270.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
36	18.0273.0042	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
37	18.0272.0043	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
38	18.0241.0042	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 64-128 dãy)	1.732.400
39	18.0206.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
40	18.0242.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ 64-128 dãy)	1.732.400
41	18.0205.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
42	18.0207.0042	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
43	18.0237.0042	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 64-128 dãy)	1.732.400
44	18.0236.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.732.400
45	18.0234.0042	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.732.400
46	18.0234.0043	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
47	18.0275.0042	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
48	18.0274.0043	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
49	18.0201.0042	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
50	18.0200.0043	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
51	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
52	18.0281.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
53	18.0280.0042	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 64- 128 dãy)	1.732.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
54	18.0202.0043	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
55	18.0239.0043	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 64-128 dãy)	1.486.800
56	18.0279.0045	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân (từ 64- 128 dãy)	3.201.400
57	18.0279.0044	Chụp cắt lớp vi tính tầm soát toàn thân có thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	3.493.600
58	18.0235.0042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
59	18.0231.0043	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.486.800
60	18.0231.0042	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
61	18.0208.0043	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
62	18.0278.0042	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.732.400
63	18.0277.0043	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.486.800
64	18.0177.0043	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.486.800
65	18.0172.0042	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
66	18.0171.0043	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
67	18.0167.0042	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
68	18.0176.0043	Chụp CLVT hốc mắt (từ 64-128 dãy)	1.486.800
69	18.0176.0042	Chụp CLVT hốc mắt có thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
70	18.0169.0042	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.732.400
71	18.0170.0042	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.732.400
72	18.0166.0042	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
73	18.0165.0043	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.486.800
74	18.0175.0042	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.732.400
75	18.0174.0043	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 64-128 dãy)	1.486.800
76	18.0168.0042	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 64-128 dãy)	1.732.400
ĐIỆN CƠ - ĐIỆN NÃO			
77	21.0029.1775	Ghi điện cơ	135.300
78	02.0148.1775	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	135.300
79	02.0477.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	135.300
80	02.0476.1775	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	135.300
81	02.0145.1777	Ghi điện não thường quy	75.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
ĐIỆN TIM			
82	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900
83	02.0095.1798	Holter điện tâm đồ	215.800
84	02.0096.1798	Holter huyết áp	215.800
85	02.0109.1779	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	236.600
86	03.0019.1798	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục 24 giờ	215.800
ĐO CHỨC NĂNG HÔ HẤP			
87	02.0024.1791	Đo chức năng hô hấp	144.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC CẤP CỨU			
88	K02.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức cấp cứu	418.500
89	K02.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức cấp cứu	257.100
90	K02.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức cấp cứu	222.300
GIƯỜNG KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC			
91	K48.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Hồi sức tích cực	418.500
92	K48.HSTC	Giường Hồi sức tích cực - Khoa Hồi sức tích cực	799.600
93	K48.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Hồi sức tích cực	257.100
94	K48.1917	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Hồi sức tích cực	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI CHẨN THƯƠNG			
95	K24.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Chấn thương chỉnh hình	418.500
96	K24.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	341.800
97	K24.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	301.600
98	K24.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	269.200
99	K24.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	229.200
100	K24.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Chấn thương chỉnh hình	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI THẦN KINH			
101	K20.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại thần kinh	418.500
102	K20.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Ngoại thần kinh	341.800
103	K20.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Ngoại thần kinh	301.600
104	K20.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Ngoại thần kinh	269.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
105	K20.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Ngoại thần kinh	229.200
106	K20.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Ngoại thần kinh	222.300
GIƯỜNG KHOA NGOẠI TỔNG HỢP			
107	K19.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Ngoại tổng hợp	418.500
108	K19.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 [PT đặc biệt]- Khoa Ngoại tổng hợp	341.800
109	K19.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 [PT loại 1]- Khoa Ngoại tổng hợp	301.600
110	K19.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 [PT loại 2]- Khoa Ngoại tổng hợp	269.200
111	K19.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 [PT loại 3]- Khoa Ngoại tổng hợp	229.200
112	K19.NO2	Giường Nội khoa loại 2 [không PT]- Khoa Ngoại tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA NHI			
113	K18.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nhi	418.500
114	K18.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nhi	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI THẦN KINH			
115	K14.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Thần kinh	418.500
116	K14.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Thần kinh	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TIM MẠCH			
117	K04.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tim mạch	418.500
118	K04.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tim mạch	257.100
GIƯỜNG KHOA NỘI TỔNG HỢP			
119	K03.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội tổng hợp	418.500
120	K03.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội tổng hợp	257.100
121	K03.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Nội tổng hợp	222.300
GIƯỜNG KHOA PHỤ SẢN			
122	K27.HSCC	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Phụ - sản	418.500
123	K27.NG1	Giường Ngoại khoa loại 1 - Khoa Phụ - Sản	341.800
124	K27.NG2	Giường Ngoại khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	301.600
125	K27.NG3	Giường Ngoại khoa loại 3 - Khoa Phụ - Sản	269.200
126	K27.NG4	Giường Ngoại khoa loại 4 - Khoa Phụ - Sản	229.200
127	K27.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Phụ - Sản	222.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
GIƯỜNG KHOA THẬN			
128	K07.1906	Giường Hồi sức cấp cứu - Khoa Nội Thận - Tiết niệu	418.500
129	K07.NO1	Giường Nội khoa loại 1 - Khoa Nội thận - tiết niệu	257.100
GIƯỜNG KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN			
130	K16.NO2	Giường Nội khoa loại 2 - Khoa Y học cổ truyền	222.300
131	K16.NO3	Giường Nội khoa loại 3 - Khoa Y học cổ truyền	177.300
HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC			
132	01.0071.0120	Mở khí quản cấp cứu	759.800
133	01.0073.0120	Mở khí quản thường quy	759.800
KHÁM BỆNH			
134	14.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Mắt	200.000
135	10.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Ngoại	200.000
136	03.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nhi	200.000
137	02.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Nội	200.000
138	13.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Phụ sản	200.000
139	16.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Răng hàm mặt	200.000
140	15.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành Tai mũi họng	200.000
141	06.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành tâm thần	200.000
142	08.1900	Hội chẩn ca bệnh khó chuyên ngành YHCT	200.000
143	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình [Dịch Vụ]	45.000
144	10.24	Khám Chấn thương chỉnh hình [Không chọn Bác sỹ]	45.000
145	02.13	Khám Da liễu [Dịch Vụ]	45.000
146	02.13	Khám Da liễu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
147	14.30	Khám Mắt [Dịch Vụ]	45.000
148	14.30	Khám Mắt [Không chọn Bác sỹ]	45.000
149	10.19	Khám Ngoại [Dịch Vụ]	45.000
150	10.19	Khám Ngoại [Không chọn Bác sỹ]	45.000
151	10.2	Khám Ngoại thần kinh [Dịch Vụ]	45.000
152	10.20	Khám Ngoại thần kinh [Không chọn Bác sỹ]	45.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
153	03.18	Khám Nhi [Dịch Vụ]	45.000
154	03.18	Khám Nhi [Không chọn Bác sỹ]	45.000
155	02.03	Khám Nội [Dịch Vụ]	45.000
156	02.03	Khám Nội [Không chọn Bác sỹ]	45.000
157	2.06	Khám Nội cơ - xương - khớp [Dịch Vụ]	45.000
158	02.06	Khám Nội cơ - xương - khớp [Không chọn Bác sỹ]	45.000
159	2.5	Khám Nội hô hấp [Dịch Vụ]	45.000
160	02.50	Khám Nội hô hấp [Không chọn Bác sỹ]	45.000
161	2.07	Khám Nội thận - tiết niệu [Dịch Vụ]	45.000
162	02.07	Khám Nội thận - tiết niệu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
163	2.08	Khám Nội tiết [Dịch Vụ]	45.000
164	02.08	Khám Nội tiết [Không chọn Bác sỹ]	45.000
165	2.05	Khám Nội tiêu hóa [Dịch Vụ]	45.000
166	02.05	Khám Nội tiêu hóa [Không chọn Bác sỹ]	45.000
167	2.04	Khám Nội tim mạch [Dịch Vụ]	45.000
168	02.04	Khám Nội tim mạch [Không chọn Bác sỹ]	45.000
169	13.27	Khám Phụ sản [Dịch Vụ]	45.000
170	13.27	Khám Phụ sản [Không chọn Bác sỹ]	45.000
171	17.31	Khám Phục hồi chức năng [Dịch Vụ]	45.000
172	17.31	Khám Phục hồi chức năng [Không chọn Bác sỹ]	45.000
173	16.29	Khám Răng hàm mặt [Dịch Vụ]	45.000
174	16.29	Khám Răng hàm mặt [Không chọn Bác sỹ]	45.000
175	15.28	Khám Tai mũi họng [Dịch Vụ]	45.000
176	15.28	Khám Tai mũi họng [Không chọn Bác sỹ]	45.000
177	02.15	Khám Tâm Thần [Dịch Vụ]	45.000
178	02.15	Khám Tâm Thần [Không chọn Bác sỹ]	45.000
179	2.14	Khám Thần kinh [Dịch Vụ]	45.000
180	02.14	Khám Thần kinh [Không chọn Bác sỹ]	45.000
181	2.11	Khám Truyền nhiễm [Dịch Vụ]	45.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
182	02.11	Khám Truyền nhiễm [Không chọn Bác sỹ]	45.000
183	10.33	Khám Ung bướu [Dịch Vụ]	45.000
184	10.33	Khám Ung bướu [Không chọn Bác sỹ]	45.000
185	08.16	Khám Y học cổ truyền [Dịch Vụ]	45.000
186	08.16	Khám Y học cổ truyền [Không chọn Bác sỹ]	45.000
MÁU			
187	N07.07.010.2.K7942	Bộ dụng cụ gạn tách (21/8/2025)	2.694.993
188	3.3	Huyết tương tươi đông lạnh 100 ml (2024)	170.000
189	3.4	Huyết tương tươi đông lạnh 150 ml (2024)	200.000
190	3.5	Huyết tương tươi đông lạnh 200 ml (2024)	310.000
191	2.6.KTNAT	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 2024	902.000
192	2.7.KTNAT	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần (đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 2024	1.027.000
193	9.1.NAT	Khối tiểu cầu 8 đơn vị (từ 2000ml máu toàn phần, đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) (2024)	1.105.000
194	9.4.KTNAT	Khối tiểu cầu gạn tách (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách; đã bao gồm xét nghiệm NAT và sàng lọc kháng thể bất thường) 250ml (2024)	1.216.000
195	7.2	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần) (2024)	377.000
196	8.2.NAT	Túi pool và lọc bạch cầu (2024)	798.000
MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU			
197	VM.79428	Chi phí vận chuyển máu	17.000
MRI			
198	18.0322.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.250.800
199	18.0324.0066	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật (0.2-1.5T)	1.341.500
200	18.0325.0065	Chụp cộng hưởng từ bìu, dương vật có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
201	18.0334.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
202	18.0335.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
203	18.0336.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.341.500
204	18.0337.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
205	18.0338.0066	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.341.500
206	18.0339.0065	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
207	18.0309.0065	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.250.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
208	18.0326.0066	Chụp cộng hưởng từ động học sàn chậu, tổng phân (defecography-MR) (0.2-1.5T)	1.341.500
209	18.0301.0065	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
210	18.0300.0066	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
211	18.0303.0066	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.341.500
212	18.0304.0065	Chụp cộng hưởng từ hốc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
213	18.0340.0066	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.341.500
214	18.0342.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.250.800
215	18.0341.0065	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.250.800
216	18.0308.0066	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.341.500
217	18.0299.0065	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
218	18.0298.0066	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.341.500
219	18.0345.0066	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.341.500
220	18.0346.0065	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
221	18.0327.0065	Chụp cộng hưởng từ ruột non (enteroclysis) có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.250.800
222	18.0296.0066	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.341.500
223	18.0297.0065	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
224	18.0320.0065	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.250.800
225	18.0319.0066	Chụp cộng hưởng từ tạng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.341.500
226	18.0329.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
227	18.0316.0066	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1.341.500
228	18.0317.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
229	18.0302.0065	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.250.800
230	18.0321.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1.341.500
231	18.0323.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.250.800
232	18.0310.0066	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ (0.2-1.5T)	1.341.500
233	18.0311.0065	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt – cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
234	18.0343.0066	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.341.500
235	18.0344.0065	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.250.800
236	18.0657.0053	Chụp động mạch vành	6.218.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
NỘI SOI			
237	24.0073.1658	Helicobacter pylori Ag test nhanh	171.100
238	02.0221.0150	Nội soi bàng quang	575.300
239	20.0089.0072	Nội soi bàng quang, đưa catheter lên niệu quản bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể khi sỏi tắc ở niệu quản	500.500
240	02.0222.0152	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
241	02.0290.0500	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.743.100
242	02.0285.0140	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	798.300
243	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000
244	02.0265.0140	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	798.300
245	02.0271.0140	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	798.300
246	02.0264.0140	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	798.300
247	01.0232.0140	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	798.300
248	20.0081.0137	Nội soi đại tràng sigma	352.100
249	20.0070.0500	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.743.100
250	02.0294.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	352.100
251	02.0261.0319	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	677.500
252	02.0262.0136	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	468.800
253	02.0259.0137	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	352.100
254	20.0073.0136	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	468.800
255	02.0297.0506	Nội soi hậu môn ống cứng	169.500
256	02.0292.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	283.800
257	02.0273.0191	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	283.800
258	02.0253.0135	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	276.500
259	02.0304.0134	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	493.800
260	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500
261	02.0255.0319	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	677.500
262	02.0256.0139	Nội soi trực tràng ống mềm	215.200
263	02.0293.0138	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	323.500
264	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
265	14.0219.0849	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	60.000
NỘI SOI PHẾ QUẢN			
266	02.0036.0127	Nội soi phế quản dưới gây mê [có sinh thiết]	1.808.100
267	02.0036.0128	Nội soi phế quản dưới gây mê [không sinh thiết]	1.508.100
268	02.0036.0129	Nội soi phế quản dưới gây mê [lấy dị vật]	3.308.100
269	02.0045.0187	Nội soi phế quản ống mềm [điều trị sặc phổi ở bệnh nhân ngộ độc cấp]	965.700
270	02.0045.0131	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê có sinh thiết]	1.204.300
271	02.0045.0130	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê không sinh thiết]	793.800
272	02.0045.0132	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê lấy dị vật]	2.678.400
NỘI SOI TAI MŨI HỌNG			
273	15.0226.1005	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	321.400
274	03.1003.2048	Nội soi họng	40.000
275	03.1002.2048	Nội soi mũi	40.000
276	15.9001.2048	Nội soi mũi xoang	40.000
277	03.1001.2048	Nội soi tai	40.000
OXY			
278	40.17	Oxy I (<2 l/p)	1.080
279	40.17	Oxy II (2-3 l/p)	1.620
280	40.17	Oxy III (>3 l/p)	2.700
281	40.17	Oxy IV (5-7 l/p)	3.780
282	40.17	Oxy V (>7 l/p)	4.860
PHẪU THUẬT BÔNG			
283	11.0022.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.566.900
284	11.0019.1102	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bông sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.566.900
285	11.0028.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.595.900
286	11.0025.1106	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bông sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.595.900
287	11.0067.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.570.900
288	11.0065.1111	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.570.900
289	11.0104.1113	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	4.005.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
290	11.0103.1114	Cắt sẹo khâu kín	3.683.600
291	11.0034.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.065.600
292	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600
PHẪU THUẬT LAO			
293	04.0035.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ	3.683.600
294	04.0036.1114	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực	3.683.600
295	10.0891.0538	Phẫu thuật chỉnh hình cổ bàn chân sau bại não	3.320.600
PHẪU THUẬT MẮT			
296	14.0184.0774	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	830.200
297	14.0164.0732	Cắt bỏ túi lệ	930.200
298	14.0148.0805	Cắt củng mạc sâu có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.202.600
299	14.0050.0807	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử	1.032.600
300	14.0083.0836	Cắt u da mi không ghép	812.100
301	14.0088.0736	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.252.600
302	14.0084.0836	Cắt u mi cả bề dày không ghép	812.100
303	14.0069.0761	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thủng giác mạc	1.430.500
304	14.0168.0764	Khâu cò mi, tháo cò	452.400
305	14.0177.0765	Khâu củng mạc	849.600
306	14.0177.0767	Khâu củng mạc	1.244.100
307	14.0171.0769	Khâu da mi đơn giản	897.100
308	14.0176.0771	Khâu giác mạc	1.244.100
309	14.0201.0769	Khâu kết mạc [gây tê]	897.100
310	14.0179.0770	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc	799.600
311	14.0175.0839	Khâu phủ kết mạc	698.800
312	14.0172.0772	Khâu phục hồi bờ mi	813.600
313	14.0071.0781	Lấy dị vật hốc mắt	1.013.600
314	14.0073.0783	Lấy dị vật tiền phòng	1.244.100
315	14.0072.0781	Lấy dị vật trong củng mạc	1.013.600
316	14.0191.0789	Mổ quặm bẩm sinh	698.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
317	14.0185.0798	Mức nội nhãn	599.800
318	14.0061.0802	Nối thông lệ mũi có hoặc không đặt ống Silicon có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.130.200
319	14.0062.0802	Nối thông lệ mũi nội soi	1.130.200
320	14.0145.0810	Phẫu thuật cắt mống mắt chu biên	570.300
321	15.0088.0941	Phẫu thuật cắt phần giữa xương hàm trong ung thư sàng hàm	7.249.700
322	14.0049.0733	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính	1.322.100
323	14.0046.0812	Phẫu thuật đặt thể thủy tinh nhân tạo (IOL) thì 2 (không cắt dịch kính)	2.020.300
324	14.0137.0817	Phẫu thuật hẹp khe mi	763.600
325	10.0316.0581	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	5.712.200
326	14.0044.0833	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.722.100
327	14.0136.0817	Phẫu thuật mở rộng khe mi	763.600
328	14.0065.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.632.200
329	14.0066.0808	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.632.200
330	14.0187.0788	Phẫu thuật quặm	1.351.400
331	14.0005.0815	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.752.600
332	28.0387.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân	4.699.100
333	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [2 mắt]	930.200
334	15.0266.0982	Phẫu thuật tạo hình họng – màn hầu bằng vật cơ – niêm mạc thành sau họng	6.258.000
335	14.0125.0829	Phẫu thuật tạo hình nếp mi	930.200
336	15.0041.0911	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	4.058.900
337	14.0163.0796	Rửa chất nhầy tiền phòng	830.200
338	14.0162.0796	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	830.200
339	14.0081.0847	Sinh thiết tổ chức hốc mắt	151.000
340	14.0082.0847	Sinh thiết tổ chức kết mạc	151.000
341	14.0080.0847	Sinh thiết tổ chức mi	151.000
342	14.0079.0827	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.644.100
343	14.0178.0767	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	1.244.100
344	14.0076.0828	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	1.244.100
345	14.0174.0773	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	1.043.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
PHẪU THUẬT NGOẠI KHOA			
346	10.0300.0455	Bóc bạch mạch quanh thận, điều trị bệnh sỏi đường chóp	2.705.700
347	10.0376.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.530.400
348	10.0376.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang[gây tê]	4.228.900
349	10.0375.0432	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	5.530.400
350	10.0375.0432_GT	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu[gây tê]	4.228.900
351	10.1086.0568	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.996.400
352	10.1086.0568_GT	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống [gây tê]	4.846.800
353	14.0183.0796	Bơm hơi / khí tiền phòng	830.200
354	10.0639.0469	Các phẫu thuật đường mật khác	5.170.100
355	10.0639.0469_GT	Các phẫu thuật đường mật khác[gây tê]	3.521.240
356	10.0510.0459	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.815.900
357	10.0510.0459_GT	Các phẫu thuật ruột thừa khác [gây tê]	2.277.400
358	10.0687.0492_GT	Các phẫu thuật thành bụng khác[gây tê]	2.816.800
359	10.0962.0574_GT	Cai máy thở[gây tê]	3.964.400
360	10.0608.0471	Cầm máu nhu mô gan	5.861.600
361	10.0608.0471_GT	Cầm máu nhu mô gan[gây tê]	3.849.683
362	10.0348.0582	Cầm niệu quản bàng quang	3.433.300
363	10.0369.0434	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu	4.621.100
364	10.0369.0434_GT	Cấp cứu nổi niệu đạo do vỡ xương chậu[gây tê]	3.676.400
365	07.0024.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng[gây tê]	3.229.242
366	07.0025.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thòng[gây tê]	3.229.242
367	07.0027.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp khổng lồ[gây tê]	3.229.242
368	07.0013.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc[gây tê]	2.601.644
369	07.0008.0360_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.601.644
370	07.0016.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong Basedow[gây tê]	3.229.242
371	07.0028.0357_GT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp khổng lồ[gây tê]	3.229.242
372	07.0007.0362_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.294.095
373	07.0009.0360_GT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân[gây tê]	2.601.644

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
374	07.0011.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân[gây tê]	3.229.242
375	07.0006.0357_GT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân[gây tê]	3.229.242
376	10.0347.0424	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da	5.887.300
377	10.0347.0424_GT	Cắt bàng quang, đưa niệu quản ra ngoài da[gây tê]	4.306.900
378	10.0410.0584	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.509.500
379	14.0167.0738	Cắt bỏ chấp có bọc	85.500
380	11.0022.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em[gây tê]	1.229.491
381	11.0019.1102_GT	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn[gây tê]	1.229.491
382	11.0028.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em[gây tê]	1.376.342
383	11.0025.1106_GT	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn[gây tê]	1.376.342
384	12.0240.0482_GT	Cắt bỏ khối u tá tụy[gây tê]	7.995.940
385	10.0645.0486	Cắt bỏ nang tụy	4.955.100
386	10.0645.0486_GT	Cắt bỏ nang tụy[gây tê]	3.358.215
387	10.0406.0435	Cắt bỏ tinh hoàn	2.490.900
388	10.0406.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
389	10.0386.0435_GT	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ[gây tê]	2.035.200
390	07.0034.0357_GT	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên[gây tê]	3.229.242
391	10.0497.0489	Cắt bỏ u mạc nối lớn	5.141.100
392	10.0497.0489_GT	Cắt bỏ u mạc nối lớn[gây tê]	3.723.869
393	10.0349.0424	Cắt cổ bàng quang	5.887.300
394	10.0349.0424_GT	Cắt cổ bàng quang[gây tê]	4.306.900
395	13.0118.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo[gây tê]	3.767.500
396	13.0117.0595_GT	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng[gây tê]	3.767.500
397	12.0199.0449_GT	Cắt dạ dày do ung thư[gây tê]	5.536.684
398	10.0454.0465	Cắt dạ dày hình chêm	3.993.400
399	10.0454.0465_GT	Cắt dạ dày hình chêm[gây tê]	2.709.279
400	10.0518.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.941.100
401	10.0518.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay[gây tê]	3.370.943
402	10.0519.0454	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.941.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
403	10.0519.0454_GT	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài[gây tê]	3.370.943
404	10.0481.0455	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.705.700
405	10.0455.0449	Cắt đoạn dạ dày	5.495.300
406	10.0456.0449	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn	5.495.300
407	10.0456.0448_GT	Cắt đoạn dạ dày và mạc nối lớn[gây tê]	3.656.055
408	10.0455.0448_GT	Cắt đoạn dạ dày[gây tê]	3.656.055
409	10.0514.0454	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.941.100
410	10.0514.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng nối ngay[gây tê]	3.370.943
411	10.0516.0454	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.941.100
412	10.0516.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann[gây tê]	3.370.943
413	10.0515.0454	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.941.100
414	10.0515.0454_GT	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài[gây tê]	3.370.943
415	10.0488.0458	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	5.100.100
416	10.0488.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài[gây tê]	3.388.923
417	10.0487.0458	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	5.100.100
418	10.0487.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông[gây tê]	3.388.923
419	10.0489.0458	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	5.100.100
420	10.0489.0458_GT	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)[gây tê]	3.388.923
421	10.0527.0454	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.941.100
422	10.0527.0454_GT	Cắt đoạn trực tràng nối ngay[gây tê]	3.370.943
423	10.0528.0454	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.941.100
424	10.0528.0454_GT	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann[gây tê]	3.370.943
425	07.0218.0571	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.226.900
426	07.0218.0571_GT	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.493.700
427	10.0655.0486	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách	4.955.100
428	10.0655.0486_GT	Cắt đuôi tụy bảo tồn lách[gây tê]	3.358.215
429	10.0401.0583	Cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật	2.396.200
430	10.0314.0416	Cắt eo thận móng ngựa	4.703.100
431	10.0314.0416_GT	Cắt eo thận móng ngựa[gây tê]	3.578.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
432	07.0015.0357	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow	4.561.600
433	07.0015.0357_GT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong Basedow[gây tê]	3.229.242
434	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500
435	10.0648.0482	Cắt khối tá tụy	11.801.200
436	10.0648.0482_GT	Cắt khối tá tụy[gây tê]	7.995.940
437	10.0674.0484	Cắt lách bệnh lý [ung thư, áp xe, xơ lách]	4.943.100
438	10.0673.0484	Cắt lách do chấn thương	4.943.100
439	10.0673.0484_GT	Cắt lách do chấn thương[gây tê]	3.447.043
440	12.0206.0454	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.941.100
441	12.0206.0454_GT	Cắt lại đại tràng do ung thư[gây tê]	3.370.943
442	10.0607.0466	Cắt lọc nhu mô gan	9.075.300
443	10.0607.0466_GT	Cắt lọc nhu mô gan[gây tê]	6.197.483
444	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700
445	03.3793.0577	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	5.204.600
446	03.3083.0576	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.767.900
447	07.0227.0367	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	452.800
448	10.0496.0489	Cắt mạc nối lớn	5.141.100
449	10.0496.0489_GT	Cắt mạc nối lớn[gây tê]	3.723.869
450	10.0478.0455	Cắt màng ngăn tá tràng	2.705.700
451	10.0517.0454	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.941.100
452	10.0517.0454_GT	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng[gây tê]	3.370.943
453	10.0304.0416	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.703.100
454	10.0304.0416_GT	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)[gây tê]	3.578.400
455	03.2537.1047	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.228.100
456	10.0490.0458	Cắt nhiều đoạn ruột non	5.100.100
457	10.0490.0458_GT	Cắt nhiều đoạn ruột non[gây tê]	3.388.923
458	10.0368.0434	Cắt nối niệu đạo sau	4.621.100
459	10.0368.0434_GT	Cắt nối niệu đạo sau[gây tê]	3.676.400
460	10.0367.0434	Cắt nối niệu đạo trước	4.621.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
461	10.0367.0434_GT	Cắt nối niệu đạo trước[gây tê]	3.676.400
462	10.0324.0423	Cắt nối niệu quản	3.279.000
463	12.0278.0655_GT	Cắt polyp cổ tử cung[gây tê]	1.535.600
464	12.0162.0918	Cắt Polyp mũi	705.900
465	03.2613.0874	Cắt polyp ống tai	2.122.100
466	10.0486.0465	Cắt ruột non hình chêm	3.993.400
467	10.0486.0465_GT	Cắt ruột non hình chêm[gây tê]	2.709.279
468	10.0506.0459	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.815.900
469	10.0506.0459_GT	Cắt ruột thừa đơn thuần [gây tê]	2.277.400
470	10.0508.0459	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.815.900
471	10.0508.0459_GT	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe [gây tê]	2.277.400
472	10.0507.0459	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.815.900
473	10.0507.0459_GT	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng [gây tê]	2.277.400
474	11.0104.1113_GT	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình[gây tê]	2.906.200
475	11.0103.1114_GT	Cắt sẹo khâu kín[gây tê]	2.389.900
476	10.0303.0416	Cắt thận đơn thuần	4.703.100
477	10.0303.0416_GT	Cắt thận đơn thuần[gây tê]	3.578.400
478	10.0654.0486	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách	4.955.100
479	10.0654.0486_GT	Cắt thân đuôi tụy kèm cắt lách[gây tê]	3.358.215
480	10.0322.0416	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	4.703.100
481	10.0322.0416_GT	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch[gây tê]	3.578.400
482	10.0301.0416	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	4.703.100
483	10.0301.0416_GT	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ[gây tê]	3.578.400
484	10.0345.0424	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột	5.887.300
485	10.0345.0424_GT	Cắt toàn bộ bàng quang, cắm niệu quản vào ruột[gây tê]	4.306.900
486	10.0457.0449	Cắt toàn bộ dạ dày	8.208.300
487	10.0457.0449_GT	Cắt toàn bộ dạ dày[gây tê]	5.536.684
488	10.0537.0455	Cắt toàn bộ mạc treo trực tràng	2.705.700
489	10.0302.0416	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	4.703.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
490	10.0302.0416_GT	Cắt toàn bộ thận và niệu quản[gây tê]	3.578.400
491	03.3365.0494	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.816.900
492	10.0621.0472	Cắt túi mật	4.993.100
493	10.0621.0472_GT	Cắt túi mật[gây tê]	3.449.852
494	10.0513.0465	Cắt túi thừa đại tràng	3.993.400
495	10.0513.0465_GT	Cắt túi thừa đại tràng[gây tê]	2.709.279
496	10.0476.0459	Cắt túi thừa tá tràng	2.815.900
497	10.0476.0459_GT	Cắt túi thừa tá tràng[gây tê]	2.277.400
498	10.0653.0486	Cắt tụy trung tâm	4.955.100
499	10.0653.0486_GT	Cắt tụy trung tâm[gây tê]	3.358.215
500	03.2587.0870	Cắt u amidan qua đường miệng	1.217.100
501	27.0386.0426_GT	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi[gây tê]	3.721.800
502	10.0567.0584	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.509.500
503	10.0498.0489	Cắt u mạc treo ruột	5.141.100
504	10.0498.0489_GT	Cắt u mạc treo ruột[gây tê]	3.723.869
505	14.0086.0834	Cắt u mí cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vật da	1.322.100
506	12.0322.1191	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.456.700
507	12.0281.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng [gây tê]	2.651.700
508	12.0283.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ[gây tê]	2.651.700
509	12.0280.0683_GT	Cắt u nang buồng trứng xoắn [gây tê]	2.651.700
510	10.0360.0425	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	6.140.200
511	10.0360.0425_GT	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang[gây tê]	4.734.100
512	12.0216.0487_GT	Cắt u sau phúc mạc[gây tê]	4.202.136
513	10.0473.0459	Cắt u tá tràng	2.815.900
514	10.0473.0459_GT	Cắt u tá tràng[gây tê]	2.277.400
515	12.0306.0597_GT	Cắt u thành âm đạo[gây tê]	1.716.500
516	13.0147.0597_GT	Cắt u thành âm đạo[gây tê]	1.716.500
517	12.0210.0460_GT	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới[gây tê]	5.387.643
518	10.0321.0417	Cắt u tuyến thượng thận (mỏ mò)	6.823.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
519	10.0321.0417_GT	Cắt u tuyến thượng thận (mổ mở)[gây tê]	4.580.888
520	07.0036.0357_GT	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên[gây tê]	3.229.242
521	13.0174.0653_GT	Cắt u vú lành tính [gây tê]	2.595.700
522	10.0533.0494	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.816.900
523	10.0533.0494_GT	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn[gây tê]	2.276.400
524	12.0259.0416_GT	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống[gây tê]	3.578.400
525	10.0609.0471	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.861.600
526	10.0609.0471_GT	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu[gây tê]	3.849.683
527	15.0304.0505	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	218.500
528	10.0857.0550_GT	Chỉnh hình bệnh co rút nhị đầu và cơ cánh tay trước[gây tê]	3.184.700
529	15.0031.0881_GT	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con[gây tê]	3.748.137
530	15.0032.0997_GT	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con[gây tê]	3.204.200
531	10.0896.0556	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	4.102.500
532	10.0893.0573	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.720.600
533	10.1075.0567	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.798.100
534	10.1074.0567	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.798.100
535	10.0806.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi dưới	3.411.300
536	10.0805.0537	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hờ chi trên	3.411.300
537	10.0874.0571	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	3.226.900
538	10.0874.0571_GT	Cụt chấn thương cổ và bàn chân[gây tê]	2.493.700
539	03.3608.0505	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	218.500
540	03.3815.0493	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	3.142.500
541	10.0616.0493	Dẫn lưu áp xe gan	3.142.500
542	10.0616.0493_GT	Dẫn lưu áp xe gan[gây tê]	2.432.400
543	03.3399.0600	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	873.000
544	10.0357.0436	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.920.900
545	10.0357.0436_GT	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius[gây tê]	1.475.400
546	10.0509.0493	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	3.142.500
547	10.0509.0493_GT	Dẫn lưu áp xe ruột thừa[gây tê]	2.432.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
548	10.0617.0493	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	3.142.500
549	10.0617.0493_GT	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan[gây tê]	2.432.400
550	10.0359.0584	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	1.509.500
551	10.0378.0436	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.920.900
552	10.0378.0436_GT	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo[gây tê]	1.475.400
553	10.0317.0436	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	1.920.900
554	10.0317.0436_GT	Dẫn lưu bể thận tối thiểu[gây tê]	1.475.400
555	10.0511.0491	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.683.900
556	10.0511.0491_GT	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng[gây tê]	2.276.100
557	10.0641.0464	Dẫn lưu nang tụy	2.917.900
558	10.0641.0464_GT	Dẫn lưu nang tụy[gây tê]	2.367.100
559	10.0356.0436	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.920.900
560	10.0356.0436_GT	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang [gây tê]	1.475.400
561	10.0371.0436	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	1.920.900
562	10.0371.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu[gây tê]	1.475.400
563	10.0319.0436	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.920.900
564	10.0319.0436_GT	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận [gây tê]	1.475.400
565	03.3732.0556	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	4.102.500
566	13.0100.0610	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.477.300
567	13.0100.0610_GT	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu [gây tê]	5.350.200
568	15.0048.0971_GT	Đặt ống thông khí màng nhĩ[gây tê]	2.976.800
569	10.0484.0465	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	3.993.400
570	10.0484.0465_GT	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng[gây tê]	2.709.279
571	10.0393.0583	Điều trị sỏi ở nữ bàng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.396.200
572	10.0561.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.816.900
573	10.0561.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)[gây tê]	2.276.400
574	10.0562.0494	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	2.816.900
575	10.0562.0494_GT	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn [gây tê]	2.276.400
576	03.3321.0456	Đóng hậu môn nhân tạo	4.764.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
577	14.0106.0768	Đóng lỗ dò đường lệ	1.595.200
578	10.0493.0465	Đóng mở thông ruột non	3.993.400
579	10.0493.0465_GT	Đóng mở thông ruột non[gây tê]	2.709.279
580	13.0120.0616	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	4.545.300
581	13.0120.0616_GT	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục[gây tê]	3.636.100
582	10.0370.0436	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	1.920.900
583	10.0370.0436_GT	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da[gây tê]	1.475.400
584	10.0334.0464	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong	2.917.900
585	10.0334.0464_GT	Đưa niệu quản ra da đơn thuần ± thắt ĐM chậu trong[gây tê]	2.367.100
586	07.0222.0575	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	3.044.900
587	07.0222.0575_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.583.600
588	07.0223.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	3.964.400
589	07.0221.0574_GT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ[gây tê]	3.964.400
590	10.1076.0553	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	5.105.100
591	10.1076.0553_GT	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng[gây tê]	4.357.800
592	10.1077.0369	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.969.100
593	10.0491.0455	Gỡ đinh sau mổ lại	2.705.700
594	28.0344.0559_GT	Gỡ đinh thần kinh [gây tê]	2.604.700
595	01.0247.0118	Hạ thân nhiệt chỉ huy	2.310.600
596	10.0394.0435	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.490.900
597	10.0394.0435_GT	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ [gây tê]	2.035.200
598	13.0240.0631_GT	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
599	12.0234.0471_GT	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ[gây tê]	3.849.683
600	10.0465.0465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.993.400
601	10.0465.0465_GT	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày[gây tê]	2.709.279
602	10.0463.0465	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.993.400
603	10.0463.0465_GT	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng[gây tê]	2.709.279
604	10.0512.0465	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.993.400
605	10.0512.0465_GT	Khâu lỗ thủng đại tràng[gây tê]	2.709.279

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
606	10.0480.0465	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.993.400
607	10.0480.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non[gây tê]	2.709.279
608	10.0419.0465	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.993.400
609	10.0419.0465_GT	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản[gây tê]	2.709.279
610	10.0534.0465	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.993.400
611	10.0534.0465_GT	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng[gây tê]	2.709.279
612	10.0842.0559	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.302.900
613	10.0842.0559_GT	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
614	13.0149.0624_GT	Khâu rách cùng đồ âm đạo [gây tê]	1.569.000
615	10.0840.0559	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.302.900
616	10.0840.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.604.700
617	10.0839.0559	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.302.900
618	10.0839.0559_GT	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V[gây tê]	2.604.700
619	13.0018.0625_GT	Khâu tử cung do nạo thủng[gây tê]	2.475.900
620	10.0676.0582	Khâu vết thương lách	3.433.300
621	10.0699.0583	Khâu vết thương thành bụng	2.396.200
622	10.0640.0486	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.955.100
623	10.0640.0486_GT	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu[gây tê]	3.358.215
624	28.0110.0584	Khâu vết thương vùng môi	1.509.500
625	10.0475.0459	Khâu vùi túi thừa tá tràng	2.815.900
626	10.0475.0459_GT	Khâu vùi túi thừa tá tràng[gây tê]	2.277.400
627	10.0827.0557	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	5.474.500
628	10.0524.0491	Làm hậu môn nhân tạo	2.683.900
629	10.0525.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
630	10.0524.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
631	12.0215.0491_GT	Làm hậu môn nhân tạo[gây tê]	2.276.100
632	13.0136.0628_GT	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa[gây tê]	2.104.300
633	10.0526.0465	Lấy dị vật trực tràng	3.993.400
634	10.0526.0465_GT	Lấy dị vật trực tràng[gây tê]	2.709.279

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
635	13.0222.0631_GT	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
636	10.0615.0488	Lấy hạch cuống gan	4.287.100
637	10.0615.0488_GT	Lấy hạch cuống gan[gây tê]	2.913.420
638	13.0032.0632_GT	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn[gây tê]	1.959.100
639	10.0610.0471	Lấy máu tụ bao gan	5.861.600
640	10.0610.0471_GT	Lấy máu tụ bao gan[gây tê]	3.849.683
641	10.0355.0421	Lấy sỏi bàng quang	4.569.100
642	10.0355.0421_GT	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.546.600
643	10.0342.0582	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.433.300
644	10.0310.0421	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.569.100
645	10.0310.0421_GT	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang[gây tê]	3.546.600
646	10.0307.0421	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.569.100
647	10.0307.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang[gây tê]	3.546.600
648	10.0308.0421	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.569.100
649	10.0308.0421_GT	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận[gây tê]	3.546.600
650	10.0327.0421	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.569.100
651	10.0327.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang[gây tê]	3.546.600
652	10.0325.0421	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.569.100
653	10.0325.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần[gây tê]	3.546.600
654	10.0326.0421	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.569.100
655	10.0326.0421_GT	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại[gây tê]	3.546.600
656	10.0309.0421	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt	4.569.100
657	10.0309.0421_GT	Lấy sỏi san hô mở rộng thận (Bivalve) có hạ nhiệt[gây tê]	3.546.600
658	10.0306.0421	Lấy sỏi san hô thận	4.569.100
659	10.0306.0421_GT	Lấy sỏi san hô thận[gây tê]	3.546.600
660	10.0299.0421	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	4.569.100
661	10.0299.0421_GT	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang[gây tê]	3.546.600
662	10.0669.0464	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.917.900
663	10.0669.0464_GT	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu[gây tê]	2.367.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
664	10.0713.0487	Lấy u sau phúc mạc	6.419.200
665	10.0713.0487_GT	Lấy u sau phúc mạc[gây tê]	4.202.136
666	10.0971.0558	Lấy u xương (ghép xi măng)	4.085.900
667	10.0971.0558_GT	Lấy u xương (ghép xi măng)[gây tê]	3.338.600
668	10.0701.0491	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.683.900
669	10.0701.0491_GT	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu[gây tê]	2.276.100
670	10.0452.0491	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	2.683.900
671	10.0452.0491_GT	Mở bụng thăm dò, sinh thiết[gây tê]	2.276.100
672	10.0451.0491_GT	Mở bụng thăm dò[gây tê]	2.276.100
673	10.1101.0369	Mở cung sau và cắt bỏ móm khớp dưới	4.969.100
674	10.0471.0465	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.993.400
675	10.0471.0465_GT	Mở dạ dày xử lý tổn thương[gây tê]	2.709.279
676	10.0638.0464	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	2.917.900
677	10.0638.0464_GT	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật[gây tê]	2.367.100
678	10.0414.0400	Mở ngực thăm dò	3.595.500
679	10.0415.0400_GT	Mở ngực thăm dò, sinh thiết[gây tê]	2.718.800
680	10.0414.0400_GT	Mở ngực thăm dò[gây tê]	2.718.800
681	10.0623.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.970.100
682	10.0623.0474_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật[gây tê]	3.414.202
683	10.0622.0474	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.970.100
684	10.0622.0474_GT	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật[gây tê]	3.414.202
685	10.1102.0369	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.969.100
686	10.0412.0584	Mở rộng lỗ sáo	1.509.500
687	10.0485.0465	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.993.400
688	10.0485.0465_GT	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)[gây tê]	2.709.279
689	10.0341.0583	Mổ sa bàng quang qua ngõ âm đạo (tạo hình thành trước âm đạo)	2.396.200
690	15.0028.0911_GT	Mở sào bào - thượng nhĩ[gây tê]	2.709.775
691	10.0416.0491	Mở thông dạ dày	2.683.900
692	12.0203.0491_GT	Mở thông dạ dày ra da do ung thư[gây tê]	2.276.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
693	10.0416.0491_GT	Mở thông dạ dày[gây tê]	2.276.100
694	10.0479.0491	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.683.900
695	10.0479.0491_GT	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng[gây tê]	2.276.100
696	10.0620.0583	Mở thông túi mật	2.396.200
697	15.0321.0912_GT	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương[gây tê]	1.655.594
698	03.2148.0912	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.804.100
699	10.0459.0488	Nạo vét hạch D1	4.287.100
700	10.0460.0488	Nạo vét hạch D2	4.287.100
701	07.0219.1144	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
702	07.0219.1144_GT	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường[gây tê]	2.092.800
703	10.0660.0486	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y	4.955.100
704	10.0660.0486_GT	Nối diện cắt đầu tụy và thân tụy với ruột non trên quai Y[gây tê]	3.358.215
705	10.0661.0481	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày	4.870.100
706	10.0661.0481_GT	Nối diện cắt thân tụy với dạ dày[gây tê]	3.409.919
707	28.0337.0559_GT	Nối gân gấp [gây tê]	2.604.700
708	10.0632.0481	Nối mật ruột bên - bên	4.870.100
709	10.0632.0481_GT	Nối mật ruột bên - bên[gây tê]	3.409.919
710	10.0643.0464	Nối nang tụy với dạ dày	2.917.900
711	10.0643.0464_GT	Nối nang tụy với dạ dày[gây tê]	2.367.100
712	10.0644.0464	Nối nang tụy với hồng tràng	2.917.900
713	10.0644.0464_GT	Nối nang tụy với hồng tràng[gây tê]	2.367.100
714	10.0642.0464	Nối nang tụy với tá tràng	2.917.900
715	10.0642.0464_GT	Nối nang tụy với tá tràng[gây tê]	2.367.100
716	27.0519.0431	Nội soi cắt đốt u lành tuyến tiền liệt qua đường niệu đạo (TURP)	3.015.000
717	03.4107.0152	Nội soi tháo sonde JJ	953.800
718	10.0494.0456	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.764.100
719	10.0494.0456_GT	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng[gây tê]	3.243.143
720	10.0495.0456	Nối tắt ruột non - ruột non	4.764.100
721	10.0495.0456_GT	Nối tắt ruột non - ruột non[gây tê]	3.243.143

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
722	10.0659.0481	Nổi tụy ruột	4.870.100
723	10.0659.0481_GT	Nổi tụy ruột[gây tê]	3.409.919
724	10.0453.0464	Nổi vị tràng	2.917.900
725	10.0453.0464_GT	Nổi vị tràng[gây tê]	2.367.100
726	10.0662.0445	Nối Wirsung ruột non + nối ống mật chủ - ruột non + nối dạ dày – ruột non trên ba quai ruột biệt lập	6.557.900
727	10.0060.0373	Phẫu thuật dẫn lưu dịch não tủy thất lưng-ổ bụng	4.474.500
728	10.0036.0369	Phẫu thuật áp xe dưới màng tụy	4.969.100
729	10.0036.0369_GT	Phẫu thuật áp xe dưới màng tụy[gây tê]	3.670.065
730	10.0035.0373	Phẫu thuật áp xe ngoài màng tụy	4.474.500
731	03.3330.0493	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	3.142.500
732	10.0372.0436	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.920.900
733	10.0372.0436_GT	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt[gây tê]	1.475.400
734	13.0013.0649_GT	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung[gây tê]	3.713.100
735	10.1092.0567	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thất lưng qua da	5.798.100
736	13.0115.0650_GT	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng[gây tê]	2.407.800
737	03.3673.0556	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	4.102.500
738	10.0350.0434	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.621.100
739	10.0350.0434_GT	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang[gây tê]	3.676.400
740	10.0547.0494	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.816.900
741	10.0547.0494_GT	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ[gây tê]	2.276.400
742	13.0110.0651	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	2.892.800
743	13.0110.0651_GT	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại[gây tê]	2.177.000
744	15.0150.0871_GT	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator[gây tê]	1.888.423
745	28.0009.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	771.000
746	15.0045.0909_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai[gây tê]	989.925
747	15.0043.0874_GT	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài[gây tê]	1.569.361
748	10.0863.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay[gây tê]	3.175.400
749	10.0942.0534	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.994.900
750	10.0942.0534_GT	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.175.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
751	10.1109.0369	Phẫu thuật cắt hoặc tạo hình cung sau trong điều trị hẹp ống sống	4.969.100
752	13.0017.0652_GT	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại từ cung sau mổ lấy thai[gây tê]	3.576.400
753	10.0571.0632	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.501.900
754	10.0571.0632_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản [gây tê]	1.959.100
755	10.0572.0577	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	5.204.600
756	10.0572.0577_GT	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp [gây tê]	4.304.000
757	13.0123.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)[gây tê]	3.329.000
758	12.0289.0654_GT	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung[gây tê]	3.329.000
759	13.0143.0655_GT	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.535.600
760	15.0282.0945_GT	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII[gây tê]	2.246.383
761	10.0549.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.816.900
762	10.0549.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson) [gây tê]	2.276.400
763	10.0550.0494	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.816.900
764	10.0550.0494_GT	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ [gây tê]	2.276.400
765	13.0067.0657_GT	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo [gây tê]	3.396.600
766	10.0352.0425	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	6.140.200
767	10.0352.0425_GT	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang[gây tê]	4.734.100
768	15.0284.0944_GT	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm[gây tê]	2.246.383
769	15.0283.0945_GT	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII[gây tê]	2.246.383
770	10.0566.0584	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	1.509.500
771	15.0194.1001	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.646.800
772	10.0697.0583	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.396.200
773	13.0109.0662_GT	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo[gây tê]	2.212.300
774	15.0122.0946_GT	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng[gây tê]	5.658.019
775	13.0116.0663_GT	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn[gây tê]	3.456.900
776	15.0118.0947_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm[gây tê]	3.659.297
777	15.0114.0951_GT	Phẫu thuật chấn thương xoang trán[gây tê]	3.659.297
778	10.0555.0494	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.816.900
779	10.0555.0494_GT	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
780	04.0035.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao hạch cổ[gây tê]	2.389.900
781	04.0036.1114_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cắt bỏ sẹo xấu do lao thành ngực[gây tê]	2.389.900
782	15.0105.0969_GT	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới[gây tê]	2.751.167
783	03.3790.0537	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.411.300
784	15.0026.0911_GT	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm[gây tê]	2.709.775
785	15.0123.0912_GT	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương[gây tê]	1.655.594
786	15.0037.0984_GT	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV[gây tê]	3.041.137
787	15.0112.0970_GT	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn[gây tê]	2.066.167
788	10.0828.0556	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	4.102.500
789	14.0047.0860	Phẫu thuật chỉnh, xoay, lấy IOL có hoặc không cắt DK	1.260.100
790	10.0025.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não	7.667.700
791	10.0025.0372_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, bán cầu đại não[gây tê]	5.569.206
792	10.0026.0372	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	7.667.700
793	10.0026.0372_GT	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não[gây tê]	5.569.206
794	10.0403.0436	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	1.920.900
795	10.0403.0436_GT	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật[gây tê]	1.475.400
796	13.0092.0683_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng [gây tê]	2.651.700
797	13.0093.0664_GT	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang[gây tê]	2.882.611
798	10.0959.0573	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.720.600
799	14.0231.0337	Phẫu thuật chuyển gân điều trị mắt hờ mi (2 mắt)	2.572.800
800	10.0976.0344	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.698.800
801	10.1068.0567	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.798.100
802	10.1063.0567	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồng sau	5.798.100
803	13.0101.0666_GT	Phẫu thuật Crossen[gây tê]	3.670.500
804	10.0011.0370	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.669.600
805	10.0011.0370_GT	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất[gây tê]	4.023.519
806	10.0061.0373	Phẫu thuật dẫn lưu nang dưới nhện nội sọ-ở bụng	4.474.500
807	10.0016.0373	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.474.500
808	10.0152.0410	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.925.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
809	10.0152.0410_GT	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi [gây tê]	1.696.400
810	10.0808.0577	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
811	10.0808.0577_GT	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4.304.000
812	10.1113.0398	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.825.900
813	10.1113.0398_GT	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ[gây tê]	7.164.500
814	10.0018.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào não thất đo áp lực nội sọ	4.474.500
815	10.0019.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào nhu mô đo áp lực nội sọ	4.474.500
816	10.0020.0373	Phẫu thuật đặt catheter vào ống sống thất lưng đo áp lực dịch não tủy	4.474.500
817	10.0948.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	4.324.900
818	10.0948.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
819	10.0949.0548	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.324.900
820	10.0949.0548_GT	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)[gây tê]	3.577.600
821	14.0064.0802	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quán - ống lệ mũi	1.130.200
822	10.0351.0583	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	2.396.200
823	10.0082.0387	Phẫu thuật dị dạng động-tĩnh mạch não	7.447.200
824	10.0843.0550	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.923.600
825	10.0843.0550_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng[gây tê]	3.184.700
826	10.0556.0494	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.816.900
827	10.0556.0494_GT	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.276.400
828	10.0492.0493	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	3.142.500
829	10.0492.0493_GT	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng[gây tê]	2.432.400
830	10.0564.0491	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle	2.683.900
831	10.0564.0491_GT	Phẫu thuật điều trị bệnh Rectocelle[gây tê]	2.276.100
832	10.0560.0583	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil	2.396.200
833	10.0173.0581	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.712.200
834	10.0569.0624	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	2.119.400
835	10.0569.0624_GT	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn[gây tê]	1.569.000
836	10.0885.0559	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.302.900
837	10.0885.0559_GT	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.604.700

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
838	16.0275.1095	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
839	10.0832.0344	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.698.800
840	10.0163.0411	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	7.392.200
841	10.0557.0494	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.816.900
842	10.0557.0494_GT	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.276.400
843	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn	3.993.400
844	10.0536.0465	Phẫu thuật điều trị sa trực tràng qua đường hậu môn[gây tê]	3.993.400
845	10.0392.0583	Phẫu thuật điều trị són tiểu	2.396.200
846	10.0684.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.512.900
847	10.0684.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.816.800
848	10.0679.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.512.900
849	10.0679.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.816.800
850	10.0681.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.512.900
851	10.0681.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice[gây tê]	2.816.800
852	10.0682.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.512.900
853	10.0682.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.816.800
854	10.0680.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.512.900
855	10.0680.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice[gây tê]	2.816.800
856	10.0683.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.512.900
857	10.0683.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát[gây tê]	2.816.800
858	10.0691.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.433.300
859	10.0685.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.512.900
860	10.0685.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi[gây tê]	2.816.800
861	10.0693.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)	3.433.300
862	10.0692.0582	Phẫu thuật điều trị thoát vị khe hoành	3.433.300
863	10.0687.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.512.900
864	10.0687.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.816.800
865	10.0686.0492	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.512.900
866	10.0686.0492_GT	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng[gây tê]	2.816.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
867	10.0881.0559	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	3.302.900
868	10.0881.0559_GT	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay[gây tê]	2.604.700
869	10.0911.0548	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.324.900
870	10.0911.0548_GT	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu[gây tê]	3.577.600
871	10.0174.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương động – tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	16.155.000
872	10.0157.0580	Phẫu thuật điều trị vết thương – chấn thương khí quản cổ	12.568.600
873	10.0168.0393	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	16.155.000
874	10.0169.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	13.594.200
875	10.0170.0401	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	13.594.200
876	10.0167.0582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.433.300
877	10.0171.0581	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.712.200
878	10.0153.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.381.300
879	10.0153.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần[gây tê]	5.149.762
880	10.0154.0414	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.381.300
881	10.0154.0414_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu[gây tê]	5.149.762
882	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[gây tê]	2.149.000
883	10.0155.0404	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.778.300
884	10.0155.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vết thương tim[gây tê]	11.253.719
885	10.0847.0551	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	3.011.900
886	10.0847.0551_GT	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay [gây tê]	2.390.200
887	10.0037.0571	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống	3.226.900
888	10.0037.0571_GT	Phẫu thuật điều trị viêm xương đốt sống[gây tê]	2.493.700
889	10.0158.0580	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.568.600
890	10.0156.0404	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.778.300
891	10.0156.0404_GT	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương[gây tê]	11.253.719
892	10.0939.0539	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.275.900
893	10.0958.0549	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	4.002.600
894	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác[gây tê]	3.262.000
895	10.0882.0559	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.302.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
896	10.0882.0559_GT	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu[gây tê]	2.604.700
897	10.0819.0556	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
898	10.0968.0553	Phẫu thuật ghép xương tự thân	5.105.100
899	10.0968.0553_GT	Phẫu thuật ghép xương tự thân[gây tê]	4.357.800
900	10.1100.0369	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.969.100
901	10.1100.0369_GT	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng[gây tê]	3.670.065
902	10.1048.0369	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước	4.969.100
903	10.1048.0369_GT	Phẫu thuật giải ép lỗ liên hợp cột sống cổ đường trước[gây tê]	3.670.065
904	10.0965.0344	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.698.800
905	10.0149.0344	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.698.800
906	10.1107.0369	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.969.100
907	10.1107.0369_GT	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên[gây tê]	3.670.065
908	10.0717.0556	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	4.102.500
909	10.0906.0548	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.324.900
910	10.0906.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
911	10.0915.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	4.102.500
912	10.0904.0548	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.324.900
913	10.0904.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
914	10.0921.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	4.102.500
915	10.0919.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	4.102.500
916	10.0865.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	4.102.500
917	10.0914.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	4.102.500
918	10.0918.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	4.102.500
919	10.0733.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.102.500
920	10.0909.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
921	10.0912.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	4.102.500
922	10.0866.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	4.102.500
923	10.0910.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay[gây tê]	3.577.600
924	10.0920.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
925	10.0917.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	4.102.500
926	10.0870.0556	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	4.102.500
927	10.0871.0548	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.324.900
928	10.0871.0548_GT	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân[gây tê]	3.577.600
929	10.0932.0557	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.474.500
930	10.0315.0582	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.433.300
931	28.0161.0576_GT	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ[gây tê]	2.149.000
932	10.0689.0582	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.433.300
933	10.0698.0628	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.833.400
934	10.0698.0628_GT	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ[gây tê]	2.104.300
935	10.0554.0494	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.816.900
936	10.0554.0494_GT	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)[gây tê]	2.276.400
937	10.0159.0411	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	7.392.200
938	10.0159.0411_GT	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi[gây tê]	5.167.902
939	10.0690.0582	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.433.300
940	13.0075.0668_GT	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung[gây tê]	2.782.400
941	10.0759.0556	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	4.102.500
942	10.0772.0548	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.324.900
943	10.0772.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè[gây tê]	3.577.600
944	10.0753.0556	Phẫu thuật KHX gãy cánh chậu	4.102.500
945	10.0762.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	4.102.500
946	10.0718.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	4.102.500
947	10.0761.0556	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	4.102.500
948	10.0737.0556	Phẫu thuật KHX gãy dài quay	4.102.500
949	10.0738.0556	Phẫu thuật KHX gãy dài quay phức tạp	4.102.500
950	10.0743.0556	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	4.102.500
951	10.0793.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	4.102.500
952	10.0801.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	4.102.500
953	10.0794.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
954	10.0802.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	4.102.500
955	10.0795.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	4.102.500
956	10.0803.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	4.102.500
957	10.0798.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	4.102.500
958	10.0799.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	4.102.500
959	10.0800.0556	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	4.102.500
960	10.0756.0556	Phẫu thuật KHX gãy khung chậu - trật khớp mu	4.102.500
961	10.0731.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
962	10.0763.0556	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	4.102.500
963	10.0767.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	4.102.500
964	10.0768.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	4.102.500
965	10.0817.0556	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	4.102.500
966	10.0778.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	4.102.500
967	10.0776.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	4.102.500
968	10.0775.0556	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	4.102.500
969	10.0786.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	4.102.500
970	10.0785.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	4.102.500
971	10.0784.0556	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	4.102.500
972	10.0734.0548	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu	4.324.900
973	10.0735.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu phức tạp[gãy tê]	3.577.600
974	10.0734.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy mòm khuỷu[gãy tê]	3.577.600
975	10.0736.0556	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	4.102.500
976	10.0821.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	4.102.500
977	10.0816.0556	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	4.102.500
978	10.0757.0556	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	4.102.500
979	10.0741.0556	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	4.102.500
980	10.0732.0556	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.102.500
981	10.0780.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	4.102.500
982	10.0739.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	4.102.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
983	10.0725.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	4.102.500
984	10.0726.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	4.102.500
985	10.0729.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	4.102.500
986	10.0779.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	4.102.500
987	10.0765.0556	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	4.102.500
988	10.0764.0556	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	4.102.500
989	10.0730.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.102.500
990	10.0766.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	4.102.500
991	10.0769.0556	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	4.102.500
992	10.0773.0548	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	4.324.900
993	10.0773.0548_GT	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp[gây tê]	3.577.600
994	10.0719.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	4.102.500
995	10.0815.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	4.102.500
996	10.0781.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	4.102.500
997	10.0740.0556	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	4.102.500
998	10.0727.0553	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	5.105.100
999	10.0727.0553_GT	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay[gây tê]	4.357.800
1000	10.0721.0556	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	4.102.500
1001	10.0958.0549_GT	Phẫu thuật KHX phẫu thuật tạo hình điều trị cứng sau chấn thương[gây tê]	3.262.000
1002	10.0755.0548_GT	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)[gây tê]	3.577.600
1003	10.0720.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	4.102.500
1004	10.0722.0556	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	4.102.500
1005	13.0104.0677_GT	Phẫu thuật Labhart[gây tê]	2.495.000
1006	10.0846.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	4.002.600
1007	10.0846.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay[gây tê]	3.262.000
1008	10.0845.0549	Phẫu thuật làm cứng khớp quay trụ dưới	4.002.600
1009	10.0845.0549_GT	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới[gây tê]	3.262.000
1010	13.0112.0669_GT	Phẫu thuật làm lại tăng sinh mô và cơ vòng do rách phức tạp[gây tê]	2.538.800
1011	10.0862.0571	Phẫu thuật làm môm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.226.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1012	10.0862.0571_GT	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.493.700
1013	10.0956.0551	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	3.011.900
1014	10.0956.0551_GT	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp[gây tê]	2.390.200
1015	10.0027.0372	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ	7.667.700
1016	10.0027.0372_GT	Phẫu thuật lấy bao áp xe não, đại não, bằng đường mở nắp sọ[gây tê]	5.569.206
1017	10.0064.0373	Phẫu thuật lấy bỏ dẫn lưu não thất (ổ bụng, tâm nhĩ) hoặc dẫn lưu nang dịch não tủy (ổ bụng, não thất)	4.474.500
1018	10.0046.0374	Phẫu thuật lấy bỏ nang màng tủy (meningeal cysts) trong ống sống bằng đường vào phía sau	5.201.900
1019	10.0967.0558	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	4.085.900
1020	10.0967.0558_GT	Phẫu thuật lấy bỏ u xương[gây tê]	3.338.600
1021	10.0160.0411	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi – màng phổi	7.392.200
1022	10.1046.0566	Phẫu thuật lấy đĩa đệm, ghép xương và cố định CS cổ (ACDF)	5.592.600
1023	10.0008.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.669.600
1024	10.0008.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính[gây tê]	4.023.519
1025	10.0010.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.669.600
1026	10.0010.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên[gây tê]	4.023.519
1027	10.0009.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.669.600
1028	10.0009.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên[gây tê]	4.023.519
1029	10.0006.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	5.669.600
1030	10.0007.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.669.600
1031	10.0007.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não[gây tê]	4.023.519
1032	10.0005.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.669.600
1033	10.0005.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não[gây tê]	4.023.519
1034	10.0012.0370	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất	5.669.600
1035	10.0012.0370_GT	Phẫu thuật lấy máu tụ trong não thất[gây tê]	4.023.519
1036	15.0295.0944	Phẫu thuật lấy nang rò khe mang II	4.944.000
1037	15.0347.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1038	15.0346.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1039	15.0345.0970_GT	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân[gây tê]	2.066.167
1040	13.0008.0670_GT	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	3.211.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1041	13.0005.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.578.900
1042	13.0007.0671_GT	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.773.600
1043	13.0002.0672_GT	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.631.000
1044	13.0006.0673_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	5.268.900
1045	13.0003.0674_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	3.193.100
1046	13.0004.0675_GT	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)[gây tê]	3.578.900
1047	10.1078.0369	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.969.100
1048	10.1080.0570	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.496.100
1049	10.1080.0570_GT	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng[gây tê]	3.858.559
1050	10.0551.0494	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.816.900
1051	10.0551.0494_GT	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng[gây tê]	2.276.400
1052	10.0548.0494	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.816.900
1053	10.0548.0494_GT	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch[gây tê]	2.276.400
1054	10.0947.0571	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	3.226.900
1055	10.0947.0571_GT	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm [gây tê]	2.493.700
1056	13.0103.0677_GT	Phẫu thuật Lefort[gây tê]	2.495.000
1057	10.0373.0434	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.621.100
1058	10.0373.0434_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì[gây tê]	3.676.400
1059	10.0374.0435	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2	2.490.900
1060	10.0374.0435_GT	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình thì 2[gây tê]	2.035.200
1061	10.0552.0495	Phẫu thuật Longo	2.507.900
1062	10.0553.0495	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.507.900
1063	13.0102.0678_GT	Phẫu thuật Manchester[gây tê]	3.504.000
1064	10.1097.0370	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.669.600
1065	10.1097.0370_GT	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống[gây tê]	4.023.519
1066	10.1096.0370	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.669.600
1067	13.0071.0679_GT	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.872.900
1068	13.0070.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần[gây tê]	3.536.400
1069	13.0069.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối[gây tê]	3.536.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1070	13.0068.0681_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn[gây tê]	3.536.400
1071	12.0284.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[gây tê]	2.651.700
1072	13.0072.0683_GT	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ[gây tê]	2.651.700
1073	13.0132.0685_GT	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa[gây tê]	2.478.500
1074	13.0074.0686_GT	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng[gây tê]	3.888.600
1075	15.0090.0956_GT	Phẫu thuật mở cạnh mũi[gây tê]	3.634.300
1076	10.0054.0369	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy	4.969.100
1077	10.0054.0369_GT	Phẫu thuật mở cung sau đốt sống đơn thuần kết hợp với tạo hình màng cứng tủy[gây tê]	3.670.065
1078	15.0299.0988_GT	Phẫu thuật mở lại hốc mổ cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ[gây tê]	1.410.927
1079	10.0015.0370	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.669.600
1080	10.0015.0370_GT	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)[gây tê]	4.023.519
1081	14.0063.0862	Phẫu thuật mở rộng diềm lệ	620.000
1082	10.0063.0369	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ	4.969.100
1083	10.0063.0369_GT	Phẫu thuật mở thông não thất, mở thông nang dưới nhện qua mở nắp sọ[gây tê]	3.670.065
1084	14.0066.0809	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học [kết mạc gây tê]	1.083.600
1085	10.1110.0369	Phẫu thuật nang màng nhện tủy	4.969.100
1086	10.1110.0369_GT	Phẫu thuật nang màng nhện tủy[gây tê]	3.670.065
1087	15.0292.0957_GT	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi[gây tê]	2.910.400
1088	10.0980.0571	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.226.900
1089	10.0980.0571_GT	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết [gây tê]	2.493.700
1090	10.0963.0559_GT	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)[gây tê]	2.604.700
1091	10.0964.0559	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.302.900
1092	10.0964.0559_GT	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)[gây tê]	2.604.700
1093	15.0073.0973	Phẫu thuật nội soi bóc tách ổ dịch não tủy ở mũi	7.677.800
1094	27.0082.0125	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	5.859.300
1095	27.0078.0124	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	5.081.300
1096	27.0079.0125	Phẫu thuật nội soi khâu dò ống ngực	5.859.300
1097	27.0466.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	4.594.500
1098	27.0075.0125	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	5.859.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1099	10.0966.0572	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.405.300
1100	10.0966.0572_GT	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)[gây tê]	2.707.000
1101	15.0267.0982	Phẫu thuật phục hồi tổn thương phức tạp miệng, họng bằng vật cân cơ	6.258.000
1102	14.0188.0788	Phẫu thuật quặm tái phát	1.351.400
1103	10.0346.0429	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	4.886.100
1104	10.0346.0429_GT	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng[gây tê]	3.854.100
1105	15.0293.0945	Phẫu thuật rò khe mang I	4.944.000
1106	15.0294.0945_GT	Phẫu thuật rò khe mang I có bộc lộ dây VII[gây tê]	2.246.383
1107	10.0330.0429	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.886.100
1108	10.0330.0429_GT	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo[gây tê]	3.854.100
1109	15.0291.0985	Phẫu thuật rò sống mũi	7.715.300
1110	15.0291.0985_GT	Phẫu thuật rò sống mũi[gây tê]	4.828.609
1111	10.0688.0583	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.396.200
1112	10.0984.0563	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	1.857.900
1113	15.0300.0955	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ	3.340.900
1114	15.0300.0955_GT	Phẫu thuật sinh thiết hạch cổ[gây tê]	1.570.700
1115	10.0952.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt chỉ	3.226.900
1116	10.0952.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt chỉ[gây tê]	2.493.700
1117	10.0953.0571	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.226.900
1118	10.0953.0571_GT	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)[gây tê]	2.493.700
1119	10.0398.0584	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.509.500
1120	28.0387.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cằm bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1121	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cổ chân bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1122	28.0385.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1123	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1124	28.0386.0574_GT	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân[gây tê]	3.964.400
1125	15.0042.0911_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài[gây tê]	2.709.775
1126	15.0323.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau[gây tê]	4.828.069
1127	10.0742.0539	Phẫu thuật tạo hình cứng khớp cổ tay sau chấn thương	2.275.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1128	10.0391.0435	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật	2.490.900
1129	10.0391.0435_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị lỗ niệu đạo mặt lưng dương vật[gây tê]	2.035.200
1130	10.0850.0575	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	3.044.900
1131	10.0850.0575_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay[gây tê]	2.583.600
1132	10.0851.0571	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.226.900
1133	10.0851.0571_GT	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay[gây tê]	2.493.700
1134	14.0126.0829	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi [1 mắt]	930.200
1135	15.0350.0970_GT	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da[gây tê]	2.066.167
1136	15.0036.0971_GT	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ[gây tê]	2.976.800
1137	15.0320.0985_GT	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân[gây tê]	4.828.069
1138	10.0943.0534	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.994.900
1139	10.0943.0534_GT	Phẫu thuật tháo khớp chi[gây tê]	3.175.400
1140	10.0864.0583	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.396.200
1141	10.0172.0582	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.433.300
1142	13.0011.0707_GT	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa[gây tê]	3.783.200
1143	13.0012.0708_GT	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa[gây tê]	2.751.200
1144	10.0930.0545	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần [chưa bao gồm khớp nhân tạo]	4.102.500
1145	15.0019.0986	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp	5.530.000
1146	15.0019.0986_GT	Phẫu thuật thay thể xương bàn đạp[gây tê]	3.041.137
1147	10.1118.0546	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.474.500
1148	10.0929.0547	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.474.500
1149	03.3395.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.512.900
1150	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.512.900
1151	03.3599.0492	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [2 bên]	3.512.900
1152	10.0077.0377	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ	6.120.200
1153	10.0077.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị não màng não vòm sọ[gây tê]	4.326.906
1154	10.0079.0377	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy	6.120.200
1155	10.0079.0377_GT	Phẫu thuật thoát vị tủy-màng tủy[gây tê]	4.326.906
1156	15.0110.0970_GT	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi[gây tê]	2.066.167

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1157	10.0807.0577	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	5.204.600
1158	10.0807.0577_GT	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động[gây tê]	4.304.000
1159	15.0025.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên -chỉnh hình tai giữa[gây tê]	3.047.137
1160	15.0021.0987_GT	Phẫu thuật tiết căn xương chũm[gây tê]	3.047.137
1161	10.0877.0559	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.302.900
1162	10.0877.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.604.700
1163	10.0875.0559	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.302.900
1164	10.0875.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước[gây tê]	2.604.700
1165	10.0880.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.302.900
1166	10.0880.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau[gây tê]	2.604.700
1167	10.0878.0559	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.302.900
1168	10.0878.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên[gây tê]	2.604.700
1169	10.0749.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.302.900
1170	10.0749.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay [gây tê]	2.604.700
1171	10.0876.0559	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.302.900
1172	10.0876.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I[gây tê]	2.604.700
1173	10.0751.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.302.900
1174	10.0751.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay[gây tê]	2.604.700
1175	10.0750.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.302.900
1176	10.0750.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay[gây tê]	2.604.700
1177	10.0879.0559	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.302.900
1178	10.0879.0559_GT	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I[gây tê]	2.604.700
1179	13.0134.0667_GT	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu [gây tê]	4.819.700
1180	10.0408.0584	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.509.500
1181	10.0899.0537	Phẫu thuật trật bánh chè mắc phải	3.411.300
1182	10.0916.0543	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.602.500
1183	10.0305.0710	Phẫu thuật treo thận	3.131.800
1184	10.0305.0710_GT	Phẫu thuật treo thận[gây tê]	2.433.200
1185	13.0105.0710_GT	Phẫu thuật treo từ cung[gây tê]	2.433.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1186	10.0033.0372	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng	7.667.700
1187	10.0033.0372_GT	Phẫu thuật tụ mù dưới màng cứng[gây tê]	5.569.206
1188	10.0124.0385	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ	5.602.400
1189	10.0124.0385_GT	Phẫu thuật u da đầu thâm nhiễm xương-màng cứng sọ[gây tê]	3.947.159
1190	10.0048.0374	Phẫu thuật u dưới trong màng tủy, ngoài tủy, bằng đường vào phía sau hoặc sau –ngoài	5.201.900
1191	10.0104.0381	Phẫu thuật u hố sau không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1192	10.0083.0381	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não	7.594.200
1193	10.0084.0381	Phẫu thuật u máu thể hang tiểu não	7.594.200
1194	10.0050.0374	Phẫu thuật u ngoài màng cứng tủy sống-rễ thần kinh, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1195	10.0102.0381	Phẫu thuật u nội sọ, vòm đại não không xâm lấn xoang tĩnh mạch, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1196	10.0051.0374	Phẫu thuật u rễ thần kinh ngoài màng tủy kèm tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau	5.201.900
1197	10.0089.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán 2 bên	7.594.200
1198	10.0088.0380	Phẫu thuật u tầng trước nền sọ bằng mở nắp sọ trán một bên	7.594.200
1199	10.0148.0344	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.698.800
1200	10.0151.1044	Phẫu thuật u thần kinh trên da	771.000
1201	10.0120.0381	Phẫu thuật u trong nhu mô tiểu não, bằng đường mở nắp sọ	7.594.200
1202	10.0052.0374	Phẫu thuật u trong và ngoài ống sống, không tái tạo đốt sống, bằng đường vào phía sau hoặc sau-ngoài	5.201.900
1203	10.0122.0385	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ	5.602.400
1204	10.0122.0385_GT	Phẫu thuật u xương sọ vòm sọ[gây tê]	3.947.159
1205	15.0087.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm	6.463.600
1206	10.0962.0574	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.699.100
1207	10.0962.0574_GT	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ² [gây tê]	3.964.400
1208	10.0961.0575	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	3.044.900
1209	10.0961.0575_GT	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ² [gây tê]	2.583.600
1210	10.0823.0582	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.433.300
1211	10.0017.0384	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	5.074.300
1212	10.1099.0376	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	6.419.200
1213	10.1099.0376_GT	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng[gây tê]	4.610.206
1214	10.0809.0583	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.396.200

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1215	10.0810.0559	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.302.900
1216	10.0810.0559_GT	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.604.700
1217	03.3816.0571	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.226.900
1218	10.0983.0551	Phẫu thuật vết thương khớp	3.011.900
1219	10.0983.0551_GT	Phẫu thuật vết thương khớp [gây tê]	2.390.200
1220	10.0954.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.767.900
1221	10.0954.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu [gây tê]	2.149.000
1222	10.0955.0577	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	5.204.600
1223	10.0955.0577_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp[gây tê]	4.304.000
1224	10.0811.0559	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.302.900
1225	10.0811.0559_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.604.700
1226	28.0162.0576_GT	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức[gây tê]	2.149.000
1227	10.0003.0386	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.966.400
1228	10.0003.0386_GT	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)[gây tê]	4.313.336
1229	10.1094.0374	Phẫu thuật vết thương tủy sống	5.201.900
1230	10.1095.0567	Phẫu thuật vết thương tủy sống kết hợp cố định cột sống	5.798.100
1231	26.0044.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1232	26.0043.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1233	26.0042.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1234	26.0041.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1235	26.0045.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	7.094.200
1236	26.0039.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	7.094.200
1237	26.0040.0552	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	7.094.200
1238	26.0026.0978_GT	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản[gây tê]	1.551.927
1239	26.0003.0379	Phẫu thuật vi phẫu u não đường giữa	8.270.700
1240	03.3813.0551	Phẫu thuật viêm khớp mù thứ phát có sai khớp	3.011.900
1241	03.3328.0686	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.721.300
1242	10.0979.0571	Phẫu thuật viêm xương	3.226.900
1243	10.0979.0571_GT	Phẫu thuật viêm xương [gây tê]	2.493.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1244	10.0029.0383	Phẫu thuật viêm xương sọ	6.095.200
1245	10.0002.0386	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.966.400
1246	10.0002.0386_GT	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở[gây tê]	4.313.336
1247	10.0402.0584	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.509.500
1248	15.0116.0947_GT	Phẫu thuật vỡ xoang hàm[gây tê]	3.659.297
1249	10.0902.0550	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.923.600
1250	10.0902.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm[gây tê]	3.184.700
1251	10.0944.0550	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.923.600
1252	10.0944.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản[gây tê]	3.184.700
1253	10.0900.0550	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	3.923.600
1254	10.0900.0550_GT	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi[gây tê]	3.184.700
1255	10.0407.0435	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.490.900
1256	10.0407.0435_GT	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn [gây tê]	2.035.200
1257	10.0004.0386	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.966.400
1258	10.0004.0386_GT	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương[gây tê]	4.313.336
1259	10.0001.0577	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	5.204.600
1260	10.0001.0577_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp[gây tê]	4.304.000
1261	10.0013.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.966.400
1262	10.0013.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán[gây tê]	4.313.336
1263	10.0014.0386	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ	5.966.400
1264	10.0014.0386_GT	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang tĩnh mạch sọ[gây tê]	4.313.336
1265	15.0152.0988_GT	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)[gây tê]	1.410.927
1266	15.0020.0911_GT	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần[gây tê]	2.709.775
1267	03.3901.0563	Rút đinh các loại	1.857.900
1268	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900
1269	03.3900.0563	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.857.900
1270	28.0352.1091_GT	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [gây tê]	2.423.300
1271	10.0297.0581	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	5.712.200
1272	10.0298.0581	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.712.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1273	10.0320.0423	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes	3.279.000
1274	28.0014.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.699.100
1275	28.0014.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	2.583.600
1276	28.0014.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày[gây tê]	3.964.400
1277	28.0013.0575_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	2.583.600
1278	28.0013.0574_GT	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng[gây tê]	3.964.400
1279	10.0331.0423	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.279.000
1280	07.0220.1144	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.872.600
1281	07.0220.1144_GT	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2.092.800
1282	10.0483.0455	Tháo lồng ruột non	2.705.700
1283	10.0482.0455	Tháo xoắn ruột non	2.705.700
1284	10.0605.0582	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	3.433.300
1285	10.0400.0584	Thắt tĩnh mạch tĩnh trên bụng	1.509.500
1286	10.0861.0577	Thương tích bàn tay phức tạp	5.204.600
1287	10.0861.0577_GT	Thương tích bàn tay phức tạp[gây tê]	4.304.000
1288	10.0340.0583	Treo cổ bàng quang điều trị đái rị ở nữ	2.396.200
1289	13.0224.0631_GT	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ[gây tê]	2.455.100
1290	15.0034.0997_GT	Vá nhĩ đơn thuần[gây tê]	3.204.200
1291	10.0962.0574_GT	Vận chuyển người bệnh nặng có thở máy[gây tê]	3.964.400
PHẪU THUẬT NỘI SOI			
1292	27.0386.0426	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	5.030.900
1293	12.0102.0834	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.322.100
1294	27.0396.0433	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.302.500
1295	12.0062.0834	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	1.322.100
1296	27.0385.0426	Nội soi bàng quang cắt u	5.030.900
1297	27.0391.0440	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.345.000
1298	27.0326.0420	Nội soi cắt chòm nang tuyến thượng thận	4.596.000
1299	27.0325.0420	Nội soi cắt nang tuyến thượng thận	4.596.000
1300	27.0384.1197	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.596.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1301	27.0409.1197	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	1.596.600
1302	27.0392.1197	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.596.600
1303	27.0367.0436	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	1.920.900
1304	27.0380.0418	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.497.100
1305	27.0379.0440	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.345.000
1306	27.0378.0104	Nội soi nong niệu quản hẹp	950.500
1307	27.0333.1197	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.596.600
1308	27.0408.1197	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.596.600
1309	27.0389.1196	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.434.500
1310	27.0362.0423	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.279.000
1311	27.0372.1196	Nội soi xẻ lỗ niệu quản lấy sỏi	2.434.500
1312	27.0377.1197	Nội soi xẻ sa lồi lỗ niệu quản	1.596.600
1313	15.0081.0919	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi [gây tê]	489.500
1314	27.0330.1196	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.434.500
1315	27.0339.0419	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ thận phụ	4.781.900
1316	27.0321.0420	Phẫu thuật nội soi cắt bỏ toàn bộ tuyến thượng thận 1 bên	4.596.000
1317	27.0260.1196	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.434.500
1318	27.0347.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1319	27.0349.0420	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1320	27.0007.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	4.211.900
1321	27.0201.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.663.800
1322	27.0202.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông+ nạo vét hạch	3.781.900
1323	27.0197.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.663.800
1324	27.0198.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang + nạo vét hạch	3.781.900
1325	27.0193.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.663.800
1326	27.0194.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải + nạo vét hạch	3.781.900
1327	27.0196.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở + nạo vét hạch rộng	3.781.900
1328	27.0195.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải mở rộng	4.663.800
1329	27.0199.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.663.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1330	27.0200.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái+ nạo vét hạch	3.781.900
1331	27.0178.0455	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.705.700
1332	27.0205.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.663.800
1333	27.205b.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng+ nạo vét hạch	3.781.900
1334	27.0215.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng	4.663.800
1335	27.0216.0463	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại trực tràng + nạo vét hạch	3.781.900
1336	27.0185.0457	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.663.800
1337	27.0460.0541	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.602.500
1338	27.0189.0459	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.818.700
1339	27.0463.0541	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.602.500
1340	27.0294.1196	Phẫu thuật nội soi cắt lọc tụy hoại tử	2.434.500
1341	27.0192.0457	Phẫu thuật nội soi cắt manh tràng	4.663.800
1342	27.0261.1196	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	2.434.500
1343	27.0348.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.596.000
1344	27.0350.0420	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.596.000
1345	27.0187.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.818.700
1346	27.0188.2039	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.818.700
1347	27.0461.0541	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.602.500
1348	27.0344.0419	Phẫu thuật nội soi cắt thận đơn giản	4.781.900
1349	27.0405.1197	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.596.600
1350	27.0217.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp	4.663.800
1351	27.0218.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng thấp + nạo vét hạch	3.781.900
1352	27.0223.0457	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo	4.663.800
1353	27.0224.0463	Phẫu thuật nội soi cắt trực tràng, đóng móm cắt trực tràng, mở hậu môn nhân tạo + nạo vét hạch	3.781.900
1354	27.0273.0473	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.431.900
1355	27.0206.0459	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.815.900
1356	27.0341.0419	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	4.781.900
1357	27.0407.1197	Phẫu thuật nội soi cắt xơ hẹp niệu đạo	1.596.600
1358	03.3956.0969	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	4.211.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1359	27.0010.0970	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1360	03.3958.0969	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	4.211.900
1361	27.0263.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.434.500
1362	27.0331.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.434.500
1363	27.0295.1196	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tụy	2.434.500
1364	27.0315.1196	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.434.500
1365	27.0313.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.434.500
1366	27.0314.1196	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.434.500
1367	27.0190.2039	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.818.700
1368	27.0177.0455	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.705.700
1369	27.0404.1196	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.434.500
1370	27.0316.1196	Phẫu thuật nội soi khâu cơ hoành	2.434.500
1371	27.0142.0451	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	3.136.900
1372	27.0207.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.815.900
1373	27.0208.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1374	27.0172.0464	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.917.900
1375	27.0174.0457	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.663.800
1376	27.0227.0459	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.815.900
1377	27.0228.0452	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1378	27.0144.0451	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	3.136.900
1379	27.208b.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.815.900
1380	27.0209.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.663.800
1381	27.0173.1196	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.434.500
1382	27.0175.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.815.900
1383	27.0229.0459	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.815.900
1384	27.0230.0452	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.663.800
1385	27.0464.0541	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	3.602.500
1386	27.0365.0418	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1387	27.0267.0478	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.781.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1388	27.0265.0473	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.431.900
1389	27.0266.0476	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	4.281.900
1390	27.0147.0502	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.745.200
1391	27.0274.1196	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.434.500
1392	27.0005.0974	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	9.076.600
1393	03.3961.0958	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	3.045.800
1394	27.0356.0418	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy sỏi bể thận	4.497.100
1395	27.0332.1196	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.434.500
1396	27.0357.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.497.100
1397	27.0371.0418	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.497.100
1398	27.0329.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết hạch ổ bụng	1.596.600
1399	27.0335.1197	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u trong ổ bụng	1.596.600
1400	27.0467.0542	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.594.500
1401	27.0363.0423	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.279.000
1402	27.0438.0541	Phẫu thuật nội soi tạo hình móm cùng vai	3.602.500
1403	27.0406.1197	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tĩnh	1.596.600
1404	27.0353.1196	Phẫu thuật nội soi treo thận để điều trị sa thận	2.434.500
1405	27.0434.0689	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.503.300
1406	27.0191.0451	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	3.136.900
1407	27.0354.1196	Tấn sỏi thận qua da	2.434.500
1408	27.0437.1197	Thông vòi tử cung qua nội soi	1.596.600
PHẪU THUẬT NỘI TIẾT			
1409	07.0024.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng trong bướu giáp thòng	4.561.600
1410	07.0025.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp lấy bướu thòng và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp thòng	4.561.600
1411	07.0027.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp không lồi	4.561.600
1412	07.0008.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.620.900
1413	07.0013.0360	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.620.900
1414	07.0016.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong Basedow	4.561.600
1415	07.0028.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và cắt bán phần thủy còn lại trong bướu giáp không lồi	4.561.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1416	07.0010.0357	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	4.561.600
1417	07.0007.0362	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.955.600
1418	07.0009.0360	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.620.900
1419	07.0011.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	4.561.600
1420	07.0006.0357	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	4.561.600
1421	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1422	07.0034.0357	Cắt bỏ tuyến thượng thận 1 bên [mổ hở]	4.561.600
1423	07.0228.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1424	07.0229.0366	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	719.800
1425	07.0230.0199	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	279.500
1426	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên	4.561.600
1427	07.0036.0357	Cắt u tuyến thượng thận 1 bên [mổ hở]	4.561.600
1428	13.0174.0653	Cắt u vú lành tính	3.135.800
1429	07.0003.0354	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	264.700
1430	07.0223.0574	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.699.100
1431	07.0030.0360	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.620.900

PHẪU THUẬT RĂNG HÀM MẶT

1432	16.0214.1007	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	178.900
1433	16.0220.1042	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	601.000
1434	16.0233.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	493.500
1435	16.0234.1050	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	493.500
1436	03.2031.1066	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.197.900
1437	16.0287.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.897.900
1438	16.0286.1068	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.897.900
1439	16.0061.1011	Điều trị tùy lại	987.500
1440	16.0048.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	631.000
1441	16.0049.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1442	16.0046.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nguội	631.000
1443	16.0047.1012	Điều trị tùy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tùy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1444	16.0044.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội.	631.000
1445	16.0045.1012	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1446	16.0232.1017	Điều trị tủy răng sữa hai chân	415.500
1447	16.0232.1016	Điều trị tủy răng sữa một chân	296.100
1448	16.0052.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	631.000
1449	16.0052.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	455.500
1450	16.0052.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	991.000
1451	16.0052.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	861.000
1452	16.0054.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	631.000
1453	16.0051.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	631.000
1454	16.0053.1012	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	631.000
1455	16.0053.1013	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	861.000
1456	16.0053.1014	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	455.500
1457	16.0053.1015	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trám xoay cầm tay	991.000
1458	16.0336.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.832.000
1459	16.0203.1026	Nhổ răng vĩnh viễn	239.500
1460	16.0216.1041	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	344.200
1461	16.0218.1041	Phẫu thuật cắt phanh má	344.200
1462	16.0217.1041	Phẫu thuật cắt phanh môi	344.200
1463	16.0291.1065	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.733.900
1464	16.0248.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1465	16.0251.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1466	16.0254.1069	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort III bằng nẹp vít hợp kim	3.297.900
1467	16.0243.1067	Phẫu thuật điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.997.900
1468	16.0278.1066	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.197.900
1469	16.0272.1095	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.636.500
1470	16.0269.1068	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.897.900
1471	16.0341.1087	Phẫu thuật điều trị khe hở môi một bên	2.888.600
1472	16.0345.1084	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ	2.888.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1473	16.0025.1037	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
1474	28.0176.1076	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.493.200
1475	16.0306.1043	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.051.700
1476	15.0347.0970	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1477	16.0201.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	398.600
1478	16.0202.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	398.600
1479	16.0200.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	398.600
1480	16.0199.1028	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	398.600
1481	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500
1482	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500
1483	16.0333.1070	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.497.500
1484	16.0022.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.172.800
1485	16.0023.1037	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.172.800
PHẪU THUẬT SẢN KHOA			
1486	13.0200.0074	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	248.500
1487	13.0053.0594	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	139.000
1488	15.0302.0075	Cắt chỉ sau phẫu thuật	40.300
1489	13.0118.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	4.541.300
1490	13.0119.0596	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi	5.982.300
1491	13.0117.0595	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.541.300
1492	12.0280.0683	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.217.800
1493	13.0147.0597	Cắt u thành âm đạo	2.268.300
1494	03.2536.1049	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.928.100
1495	13.0160.0606	Chọc dò túi cùng Douglas	312.500
1496	03.3794.0556	Đặt nẹp điều trị vết gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	4.102.500
1497	13.0199.0211	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	92.400
1498	13.0187.0209	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	625.000
1499	13.0240.0631	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	3.191.500
1500	13.0149.0624	Khâu rách cùng đồ âm đạo	2.119.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1501	13.0018.0625	Khâu tử cung do nạo thủng	3.054.800
1502	15.0301.0216	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	194.700
1503	13.0150.0724	Làm lại thành âm đạo, tầng sinh môn	1.754.800
1504	13.0136.0628	Làm lại vết mổ thành bụng (bực, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.833.400
1505	13.0040.0629	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	94.600
1506	13.0222.0631	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	3.191.500
1507	13.0032.0632	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.501.900
1508	13.0130.0636	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.667.800
1509	13.0129.0636	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.667.800
1510	13.0128.0636	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.667.800
1511	13.0127.0637	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	3.035.700
1512	13.0013.0649	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	5.206.200
1513	15.0072.0947	Phẫu thuật bóc tách rò dịch não tủy ở mũi	5.657.000
1514	13.0115.0650	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.949.800
1515	13.0017.0652	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.849.400
1516	13.0143.0655	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	2.104.900
1517	13.0067.0657	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	4.168.300
1518	13.0066.0658	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.375.900
1519	13.0009.0659	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	10.506.300
1520	13.0010.0660	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	8.104.200
1521	13.0109.0662	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.932.800
1522	13.0116.0663	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	4.142.300
1523	13.0092.0683	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.217.800
1524	13.0093.0664	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	4.197.200
1525	13.0091.0665	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	4.157.300
1526	10.0409.0423	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	3.279.000
1527	13.0075.0668	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.594.800
1528	13.0008.0670	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.570.200
1529	13.0005.0675	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.739.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1530	13.0007.0671	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.604.800
1531	13.0002.0672	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.376.200
1532	13.0006.0673	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.517.600
1533	13.0004.0675	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.739.300
1534	13.0071.0679	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.628.800
1535	13.0086.0680	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.939.300
1536	13.0070.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.308.300
1537	13.0068.0681	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.308.300
1538	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1539	12.0284.0683	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.217.800
1540	13.0074.0686	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.721.300
1541	13.0077.0689	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.503.300
1542	13.0121.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.990.300
1543	13.0122.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.990.300
1544	13.0125.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.990.300
1545	13.0126.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.990.300
1546	13.0124.0688	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.990.300
1547	13.0085.0687	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	6.548.300
1548	13.0076.0689	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.503.300
1549	13.0081.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.503.300
1550	13.0079.0689	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.503.300
1551	13.0133.0694	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.521.300
1552	13.0221.0695	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.970.800
1553	13.0131.0697	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.395.300
1554	13.0099.0698	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	9.585.300
1555	13.0090.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.503.300
1556	13.0087.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.503.300
1557	13.0088.0689	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.503.300
1558	13.0223.0700	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.186.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1559	13.0073.0702	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	7.279.100
1560	13.0011.0707	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	5.142.900
1561	13.0012.0708	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.596.900
1562	13.0224.0631	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	3.191.500
PHẪU THUẬT TAI - MŨI - HỌNG			
1563	15.0031.0881	Chỉnh hình tai giữa có tái tạo chuỗi xương con	6.641.000
1564	15.0032.0997	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	4.058.900
1565	15.0048.0971	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1566	15.0214.1002	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	1.075.700
1567	15.0028.0911	Mở sào bào - thượng nhĩ	4.058.900
1568	15.0134.0912	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.804.100
1569	15.0134.0913	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.326.200
1570	15.0150.0871	Phẫu thuật cắt amidan bằng Coblator	2.487.100
1571	03.2179.0870	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.217.100
1572	15.0043.0874	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.122.100
1573	15.0043.0875	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	634.500
1574	28.0011.0583	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	2.396.200
1575	15.0103.0942	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	4.211.900
1576	15.0282.0945	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai-bảo tồn dây VII	4.944.000
1577	15.0284.0944	Phẫu thuật cắt tuyến dưới hàm	4.944.000
1578	15.0283.0945	Phẫu thuật cắt tuyến mang tai có hoặc không bảo tồn dây VII	4.944.000
1579	15.0331.1049	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.928.100
1580	15.0263.0941	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới có tái tạo	7.249.700
1581	15.0264.0940	Phẫu thuật cắt u đáy lưỡi/hạ họng theo đường mở xương hàm dưới không có tái tạo	5.980.000
1582	15.0265.0940	Phẫu thuật cắt u hạ họng/đáy lưỡi theo đường trên xương móng	5.980.000
1583	15.0196.1048	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.289.300
1584	15.0086.1001	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.646.800
1585	15.0195.1002	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	1.075.700
1586	15.0122.0946	Phẫu thuật chấn thương khối mũi sàng	9.076.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1587	15.0259.0999	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.963.300
1588	15.0118.0947	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.657.000
1589	15.0114.0951	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.657.000
1590	28.0003.0573	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	3.720.600
1591	15.0105.0969	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	4.211.900
1592	15.0026.0911	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mắt tiết căn xương chũm	4.058.900
1593	15.0224.1002	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	1.075.700
1594	15.0123.0912	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.804.100
1595	15.0037.0984	Phẫu thuật chỉnh hình tai giữa type I, II, III, IV	5.530.000
1596	15.0355.1001	Phẫu thuật chỉnh hình thu nhỏ vành tai	1.646.800
1597	15.0112.0970	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.526.900
1598	15.0356.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai cụp	1.646.800
1599	15.0357.1001	Phẫu thuật chỉnh hình vành tai vùi	1.646.800
1600	15.0124.0951	Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	5.657.000
1601	15.0046.0872	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	580.400
1602	15.0046.0954	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	3.209.900
1603	15.0346.0970	Phẫu thuật lấy sụn vách ngăn mũi làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1604	15.0345.0970	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân	3.526.900
1605	15.0090.0956	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.244.100
1606	15.0033.1001	Phẫu thuật mở hòm nhĩ kiểm tra/ lấy dị vật	1.646.800
1607	15.0174.0120	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	759.800
1608	15.0175.1000	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	2.333.000
1609	15.0299.0988	Phẫu thuật mở lại hốc mắt cầm máu sau phẫu thuật vùng đầu cổ	3.045.800
1610	15.0127.1002	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1611	15.0117.1001	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.646.800
1612	15.0292.0957	Phẫu thuật nang rò giáp lưỡi	4.936.000
1613	16.0035.1023	Phẫu thuật nạo túi lợi	89.500
1614	15.0155.0958	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	3.045.800
1615	15.0154.0914	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	852.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1616	15.0053.1002	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	1.075.700
1617	15.0111.0970	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.526.900
1618	15.0097.0960	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.981.800
1619	15.0158.1002	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	1.075.700
1620	15.0098.0929	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.658.900
1621	15.0109.0969	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	4.211.900
1622	15.0081.0918	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	705.900
1623	15.0159.0965	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hạ họng/ hố lưỡi thanh thiệt	3.340.900
1624	15.0094.0958	Phẫu thuật nội soi cắt u vùng vòm mũi họng	3.045.800
1625	15.0102.0970	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.526.900
1626	15.0104.0942	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	4.211.900
1627	15.0049.0971	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	3.209.900
1628	15.0084.0974	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	9.076.600
1629	15.0085.0975	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.244.100
1630	15.0128.1002	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	1.075.700
1631	15.0079.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	4.211.900
1632	15.0078.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.180.600
1633	15.0077.0978	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.180.600
1634	15.0075.0969	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	4.211.900
1635	15.0156.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Coblator (gây mê)	1.658.900
1636	15.0157.0929	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.658.900
1637	15.0126.1001	Phẫu thuật nội soi nong- dẫn lưu túi lệ	1.646.800
1638	15.0099.1001	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.646.800
1639	15.0022.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.201.900
1640	15.0024.0374	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.201.900
1641	14.0230.0838	Phẫu thuật phục hồi trẻ mi dưới	1.194.100
1642	15.0294.0945	Phẫu thuật rò khe mang I có bọc lộ dây VII	4.944.000
1643	15.0042.0911	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	4.058.900
1644	15.0323.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp/tịt cửa mũi sau	7.715.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1645	15.0350.0970	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật da	3.526.900
1646	15.0354.1000	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/ vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1647	15.0036.0971	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.209.900
1648	15.0320.0985	Phẫu thuật tạo hình tháp mũi bằng vật liệu ghép tự thân	7.715.300
1649	15.0353.1000	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tổng hợp	2.333.000
1650	15.0351.0999	Phẫu thuật tạo hình toàn bộ vành tai bằng vật liệu ghép tự thân	3.963.300
1651	15.0352.0999	Phẫu thuật tạo hình vành tai bằng sụn sườn	3.963.300
1652	15.0110.0970	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.526.900
1653	15.0021.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.537.100
1654	15.0025.0987	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cái biên - chỉnh hình tai giữa	5.537.100
1655	15.0089.0968	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi	6.463.600
1656	15.0035.0971	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.209.900
1657	16.0034.1038	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	952.100
1658	26.0026.0978	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản	3.180.600
1659	15.0116.0947	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.657.000
1660	15.0125.1001	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.646.800
1661	15.0074.1081	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	3.078.100
1662	15.0152.0988	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	3.045.800
1663	15.0020.0911	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	4.058.900
1664	15.0034.0997	Vá nhĩ đơn thuần	4.058.900
PHẪU THUẬT TẠO HÌNH THẨM MỸ			
1665	28.0010.1044	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	771.000
1666	28.0095.0836	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	812.100
1667	28.0096.0834	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.322.100
1668	28.0325.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
1669	28.0324.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600
1670	28.0323.1126	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.449.400
1671	28.0330.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.720.600
1672	28.0329.0573	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.720.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1673	28.0316.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.449.400
1674	28.0315.1126	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.449.400
1675	28.0138.0583	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.396.200
1676	28.0161.0576	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.767.900
1677	28.0385.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.699.100
1678	28.0386.0574	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.699.100
1679	15.0322.0985	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp cửa mũi trước	7.715.300
1680	28.0162.0576	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.767.900
1681	28.0013.0574	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.699.100
1682	28.0033.0773	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	1.043.500
PHẪU THUẬT UNG BƯỚU			
1683	12.0200.0448	Cắt bán phần hoặc gần toàn bộ dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống D1 hoặc D2	5.495.300
1684	12.0240.0482	Cắt bỏ khối u tá tụy	11.801.200
1685	12.0199.0449	Cắt dạ dày do ung thư	8.208.300
1686	12.0264.1189	Cắt nang thường tinh hai bên	3.300.700
1687	12.0263.1190	Cắt nang thường tinh một bên	2.140.700
1688	03.2522.1046	Cắt nang vùng sàn miệng	3.078.100
1689	12.0278.0655	Cắt polyp cổ tử cung	2.104.900
1690	12.0243.0425	Cắt u bàng quang đường trên	6.140.200
1691	12.0265.0583	Cắt u lành dương vật	2.396.200
1692	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	2.140.700
1693	12.0320.1190	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm [Cắt bỏ u nhỏ, kyst, sẹo, tổ chức dưới da]	180.000
1694	03.2535.1049	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	2.928.100
1695	12.0281.0683	Cắt u nang buồng trứng	3.217.800
1696	12.0283.0683	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.217.800
1697	12.0216.0487	Cắt u sau phúc mạc	6.419.200
1698	12.0261.1191	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.456.700
1699	12.0210.0460	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.639.200
1700	12.0259.0416	Cắt ung thư thận có hoặc không vét hạch hệ thống	4.703.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1701	12.0234.0471	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.861.600
1702	12.0268.0591	Mổ bóc nhân xơ vú	1.079.400
1703	12.0203.0491	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.683.900
1704	12.0159.1063	Phẫu thuật cạnh mũi lấy u hốc mũi	3.638.600
1705	12.0289.0654	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	4.110.800
SIÊU ÂM			
1706	02.0075.0081	Chọc dò màng ngoài tim	280.500
1707	18.0625.0087	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1708	18.0620.0087	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	171.900
1709	18.0623.0082	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	196.900
1710	18.0624.0175	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm	463.500
1711	18.0629.0166	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	586.300
1712	18.0619.0090	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
1713	18.0622.0085	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	240.900
1714	18.0626.0608	Chọc ối dưới hướng dẫn của siêu âm	825.800
1715	14.0249.0844	Siêu âm bán phần trước	241.500
1716	18.0013.0001	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	58.600
1717	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600
1718	02.0318.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang gan	586.300
1719	02.0329.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút nang giả tụy	586.300
1720	02.0334.0166	Siêu âm can thiệp - chọc hút ổ áp xe trong ổ bụng	586.300
1721	02.0319.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút tế bào khối u gan, tụy, khối u ổ bụng bằng kim nhỏ	586.300
1722	02.0320.0166	Siêu âm can thiệp - Chọc hút và tiêm thuốc điều trị nang gan	586.300
1723	02.0330.0166	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu nang giả tụy	586.300
1724	02.0317.0165	Siêu âm can thiệp - Đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	659.900
1725	01.0303.0001	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	58.600
1726	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600
1727	01.0020.0001	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	58.600
1728	18.0060.0069	Siêu âm Doppler dương vật	89.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1729	01.0019.0004	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	252.300
1730	18.0026.0069	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	89.300
1731	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600
1732	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600
1733	18.0016.0001	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	58.600
1734	18.0006.0001	Siêu âm hốc mắt	58.600
1735	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600
1736	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600
1737	01.0092.0001	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600
1738	14.0240.0845	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	69.700
1739	18.0008.0001	Siêu âm nhân cầu	58.600
1740	02.0314.0001	Siêu âm ổ bụng	58.600
1741	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1742	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600
1743	18.0019.0001	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	58.600
1744	02.0374.0001	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600
1745	18.0007.0001	Siêu âm qua thóp	58.600
1746	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600
1747	18.0036.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	58.600
1748	18.0034.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	58.600
1749	18.0035.0001	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	58.600
1750	18.0012.0001	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	58.600
1751	18.0017.0003	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	195.600
1752	02.0114.0006	Siêu âm tim gắng sức (thăm chạy, thuốc)	616.300
1753	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600
1754	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	195.600
1755	18.0030.0001	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	58.600
1756	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600
1757	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1758	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600
SIÊU ÂM DOPPLER			
1759	18.0048.0004	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	252.300
1760	18.0021.0069	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	89.300
1761	18.0024.0004	Siêu âm Doppler động mạch thận	252.300
1762	18.0037.0004	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	252.300
1763	18.0045.0004	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	252.300
1764	18.0022.0069	Siêu âm Doppler gan lách	89.300
1765	18.0009.0069	Siêu âm Doppler hốc mắt	89.300
1766	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300
1767	02.0316.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	252.300
1768	02.0315.0004	Siêu âm DOPPLER mạch máu khối u gan	252.300
1769	18.0023.0004	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	252.300
1770	18.0058.0069	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	89.300
1771	18.0029.0004	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	252.300
1772	18.0025.0069	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	89.300
1773	18.0033.0004	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	252.300
1774	18.0032.0069	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	89.300
1775	18.0055.0069	Siêu âm Doppler tuyến vú	89.300
1776	18.0010.0069	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	89.300
SIÊU ÂM TIM			
1777	18.0053.0007	Siêu âm 3D/4D tim	486.300
1778	02.0113.0004	Siêu âm Doppler tim	252.300
1779	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300
THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
1780	21.0064.0885	Đo nhĩ lượng	34.500
1781	21.0065.0887	Đo phân xạ cơ bàn đạp	34.500
1782	21.0060.0890	Đo thính lực đơn âm	49.500
1783	21.0106.1800	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống 2 mẫu có định lượng Insulin kèm theo	136.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1784	21.0079.0801	Nghiệm pháp phát hiện glacom	130.900
1785	21.0113.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm	461.800
1786	21.0114.1804	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày	461.800
1787	21.0111.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm	301.800
1788	21.0112.1805	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày	301.800

THỦ THUẬT BÔNG

1789	11.0090.0216	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị bệnh nhân bông	194.700
1790	11.0088.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bông	685.500
1791	11.0089.0215	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bông	25.100
1792	11.0117.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	192.300
1793	11.0100.0111	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bông	192.300
1794	11.0016.1160	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bông sâu	213.400
1795	11.0087.0120	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bông	759.800
1796	11.0005.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	262.900
1797	11.0010.1148	Thay băng điều trị vết bông dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	262.900
1798	11.0004.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	458.200
1799	11.0009.1149	Thay băng điều trị vết bông từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	458.200
1800	11.0003.1150	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	618.300
1801	11.0008.1150	Thay băng điều trị vết bông từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	618.300
1802	11.0116.0199	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	279.500

THỦ THUẬT GÂY MÊ HỒI SỨC

1803	09.0028.0099	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	685.500
------	--------------	-----------------------------------	---------

THỦ THUẬT HỒI SỨC - CẤP CỨU

1804	01.0065.0071	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	248.500
1805	01.0158.0074	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500
1806	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1807	01.0244.0165	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	659.900
1808	01.0091.0071	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	248.500
1809	01.0098.0079	Chọc hút dịch, khí trung thất	162.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1810	01.0157.0508	Cổ định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	58.400
1811	01.0094.0111	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	192.300
1812	01.0097.0111	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	192.300
1813	01.0089.0206	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	263.700
1814	01.0053.0075	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	40.300
1815	01.0009.0098	Đặt catheter động mạch	1.400.500
1816	01.0172.0101	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.158.500
1817	02.0498.0101	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.158.500
1818	01.0006.0215	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	25.100
1819	01.0007.0099	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	685.500
1820	01.0008.0100	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.158.500
1821	01.0042.0099	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	685.500
1822	01.0066.1888	Đặt ống nội khí quản	600.500
1823	01.0231.0298	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	885.800
1824	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800
1825	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800
1826	01.0162.0121	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	405.500
1827	01.0223.0211	Đặt ống thông hậu môn	92.400
1828	01.0284.1269	Định nhóm máu tại giường	42.100
1829	01.0034.0299	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	532.400
1830	01.0056.0300	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	373.600
1831	01.0086.0898	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	27.500
1832	01.0087.0898	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	27.500
1833	01.0173.0195	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.607.000
1834	01.0074.0120	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	759.800
1835	01.0072.0120	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	759.800
1836	01.0095.0094	Mở màng phổi cấp cứu	628.500
1837	01.0096.0094	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500
1838	01.0163.0121	Mở thông bàng quang trên xương mu	405.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1839	01.0218.0159	Rửa dạ dày cấp cứu	152.000
1840	01.0219.0160	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	622.500
1841	01.0242.0175	Rửa màng bụng cấp cứu	463.500
1842	01.0032.0299	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	532.400
1843	01.0174.0195	Thận nhân tạo cấp cứu	1.607.000
1844	01.0175.0196	Thận nhân tạo thường qui	588.500
1845	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm]	148.600
1846	01.0080.0206	Thay canuyn mở khí quản	263.700
1847	01.0077.1888	Thay ống nội khí quản	600.500
1848	02.0240.0208	Thay transfer set ở bệnh nhân lọc màng bụng liên tục ngoại trú	511.400
1849	01.0129.0209	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	625.000
1850	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1851	01.0131.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1852	01.0130.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1853	01.0142.0209	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	625.000
1854	01.0144.0209	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	625.000
1855	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
1856	01.0135.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) $\leq$ 8 giờ	625.000
1857	01.0139.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức APRV $\leq$ 8 giờ	625.000
1858	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	625.000
1859	01.0134.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV $\leq$ 8 giờ	625.000
1860	01.0137.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV $\leq$ 8 giờ	625.000
1861	01.0136.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV $\leq$ 8 giờ	625.000
1862	01.0133.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV $\leq$ 8 giờ	625.000
1863	01.0222.0211	Thụt giữ	92.400
1864	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400
1865	01.0085.0277	Vận động trị liệu hô hấp	32.900
1866	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600

THỦ THUẬT MẮT

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1867	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200
1868	14.0197.0855	Bơm thông lệ đạo [1 mắt]	65.100
1869	14.0197.0854	Bơm thông lệ đạo [2 mắt]	105.800
1870	14.0212.0864	Cấp cứu bong mắt ban đầu	344.200
1871	14.0203.0075	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	40.300
1872	14.0192.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300
1873	14.0204.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300
1874	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85.500
1875	14.0169.0738	Chích dẫn lưu túi lệ	85.500
1876	14.0098.0739	Chích mù mắt	510.700
1877	03.2119.0505	Chích nhọt ống tai ngoài	218.500
1878	14.0025.0735	Điều trị glôcôm bằng laser mỏng mắt chu biên	342.400
1879	14.0275.0758	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	69.400
1880	14.0262.0751	Đo độ lác	77.000
1881	14.0276.0752	Đo độ lồi	68.000
1882	14.0268.0752	Đo đường kính giác mạc	68.000
1883	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc Javal	41.900
1884	14.0257.0848	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	33.600
1885	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700
1886	21.0092.0755	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	31.600
1887	14.0256.0843	Đo sắc giác	80.600
1888	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000
1889	14.0224.0751	Đo thị giác tương phản	77.000
1890	14.0253.0757	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	31.100
1891	14.0205.0759	Đốt lông xiêu, nhỏ lông xiêu	53.600
1892	14.0202.0785	Lấy calci kết mạc	40.900
1893	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	99.400
1894	14.0166.0777	Lấy dị vật giác mạc sâu	727.900
1895	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc [nông một mắt]	71.500

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1896	14.0032.0787	Mở bao sau đục bằng laser	289.500
1897	14.0210.0799	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	40.900
1898	14.0216.0505	Rạch áp xe túi lệ	218.500
1899	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300
1900	14.0220.0849	Soi đáy mắt bằng Schepens	60.000
1901	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000
1902	14.0221.0849	Soi góc tiền phòng	60.000
1903	13.0029.0716	Soi ối	55.100
1904	14.0251.0852	Test phát hiện khô mắt	46.400
1905	14.0250.0852	Test thử cảm giác giác mạc	46.400
1906	14.0277.0865	Test thử nhược cơ	197.200
1907	14.0194.0857	Tiêm cạnh nhãn cầu	55.000
1908	14.0193.0856	Tiêm dưới kết mạc	55.000
1909	14.0263.0751	Xác định sơ đồ song thị	77.000
THỦ THUẬT NGOẠI KHOA			
1910	03.2152.0867	Bẻ cuốn dưới	165.500
1911	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	167.000
1912	10.1017.0533	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè[Không bột]	167.000
1913	10.0353.0158	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	230.500
1914	10.0992.0529	Bột Corset Minerve,Cravate	659.600
1915	03.2155.0869	Cầm máu mũi bằng Meroxco (2 bên)	286.500
1916	03.3826.0075	Cắt chỉ	40.300
1917	10.9004.0075_BS	Cắt chỉ	40.300
1918	10.9002.0504	Cắt phimosis [thủ thuật]	269.500
1919	03.3817.0505	Chích áp xe phần mềm lớn	218.500
1920	03.3909.0505	Chích rạch áp xe nhỏ	218.500
1921	07.0243.0085	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	240.900
1922	07.0245.0090	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	170.900
1923	10.0312.0087	Chọc hút và bơm thuốc vào nang thận	171.900



TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1924	10.0164.0508	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản	49.900
1925	10.0344.0585	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.096.500
1926	10.0313.0104	Dẫn lưu đài bề thận qua da	950.500
1927	03.2355.0077	Dẫn lưu dịch màng bụng	153.700
1928	03.0164.0077	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	153.700
1929	10.0318.0104	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	950.500
1930	10.0335.0104	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	950.500
1931	03.3818.0218	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	289.500
1932	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm	194.700
1933	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương nông]	194.700
1934	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm [tổn thương sâu]	289.500
1935	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	194.700
1936	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500
1937	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
1938	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	354.200
1939	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	269.500
1940	10.9005.0218	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]	289.500
1941	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [tổn thương sâu]	354.200
1942	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	194.700
1943	10.1030.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600
1944	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	434.600
1945	15.0321.0912	Nắn chỉnh hình tháp mũi sau chấn thương	2.804.100
1946	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
1947	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	434.600
1948	10.0987.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O	372.700
1949	10.0988.0525	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	372.700
1950	10.0994.0529	Nắn, bó bột cột sống	659.600
1951	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	372.700
1952	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1953	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	372.700
1954	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay[Không bột]	372.700
1955	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700
1956	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
1957	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	659.600
1958	10.0990.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [Không bột]	659.600
1959	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700
1960	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
1961	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700
1962	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay[không bột]	372.700
1963	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700
1964	10.0998.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay[Không bột]	372.700
1965	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	659.600
1966	03.3834.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi[Không bột]	659.600
1967	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	372.700
1968	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân[Không bột]	372.700
1969	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	372.700
1970	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay[không bột]	372.700
1971	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	372.700
1972	10.0997.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay[Không Bột]	372.700
1973	10.0989.0529	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	659.600
1974	10.1002.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700
1975	10.1014.0529	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	659.600
1976	10.0986.0529	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	659.600
1977	10.1026.0525	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	372.700
1978	10.1016.0529	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	659.600
1979	10.1012.0525	Nắn, bó bột gãy mâm chày	372.700
1980	10.1027.0521	Nắn, bó bột gãy Monteggia	372.700
1981	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	372.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
1982	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay[Không bột]	372.700
1983	10.1008.0521	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	372.700
1984	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	372.700
1985	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	257.000
1986	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân[Không bột]	257.000
1987	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	257.000
1988	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay[Không bột]	257.000
1989	10.1013.0529	Nắn, bó bột gãy xương chày	659.600
1990	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày	257.000
1991	10.1022.0519	Nắn, bó bột gãy xương chày[Không bột]	257.000
1992	10.0996.0515	Nắn, bó bột gãy xương đòn	434.600
1993	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000
1994	10.1023.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót[Không bột]	167.000
1995	10.0993.0515	Nắn, bó bột gãy xương hàm	434.600
1996	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000
1997	10.1024.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân[Không bột]	257.000
1998	10.0985.0519	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	257.000
1999	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000
2000	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân[Không bột]	282.000
2001	10.1025.0517	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	342.000
2002	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000
2003	10.1018.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000
2004	10.1010.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng	749.600
2005	10.0991.0523	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	749.600
2006	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
2007	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	434.600
2008	10.1000.0515	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu[không bột]	434.600
2009	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai	342.000
2010	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai[Không bột]	342.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2011	10.1029.0515	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	434.600
2012	10.1011.0513	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	282.000
2013	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600
2014	10.1015.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	667.000
2015	03.3860.0511	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	667.000
2016	03.1087.0149	Nội soi bàng quang sinh thiết	720.300
2017	03.1082.0152	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	953.800
2018	03.1077.0115	Nội soi lấy sỏi niệu quản	1.010.000
2019	03.1085.0148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	975.300
2020	10.0405.0156	Nong niệu đạo	273.500
2021	05.0067.0173	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	294.500
2022	20.0087.0152	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	953.800
2023	03.0088.1791	Thăm dò chức năng hô hấp	144.300
2024	01.0175.0196.SC2	Thận nhân tạo thường quy	588.500
2025	10.9003.0201_BS	Thay băng [Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
2026	10.9003.0205	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
2027	10.9003.0200_BS	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300
2028	10.9003.0204	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
2029	10.9003.0203	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600
2030	10.9003.0202	Thay băng [Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
2031	03.0058.0209	Thở máy bằng xâm nhập	625.000
2032	03.0082.0209	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BIPAP)	625.000
2033	01.0128.0209	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
2034	01.0132.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	26.042
2035	01.0138.0209	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức [theo giờ thực tế]	26.042
2036	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800
2037	03.2116.0992	Thông vòi nhĩ	98.300
2038	03.2107.0934	Thủ thuật nong vòi nhĩ	45.300
2039	03.2181.0878	Trích áp xe quanh Amidan	295.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
THỦ THUẬT NỘI KHOA			
2040	02.0002.0071	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500
2041	02.0009.0077	Chọc dò dịch màng phổi	153.700
2042	02.0129.0083	Chọc dò dịch não tủy	126.900
2043	02.0242.0077	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700
2044	02.0011.0079	Chọc hút khí màng phổi	162.900
2045	02.0177.0086	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	126.700
2046	02.0008.0078	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900
2047	02.0243.0077	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700
2048	02.0012.0095	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400
2049	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100
2050	01.0322.0097	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	578.500
2051	01.0346.0097	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	578.500
2052	09.0123.0898	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	27.500
2053	02.0032.0898	Khí dung thuốc giãn phế quản	27.500
2054	02.0206.0117	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	1.030.000
2055	01.0191.0195	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.607.000
2056	01.0349.0195	Lọc máu hấp phụ bilirubin trong điều trị suy gan cấp	1.607.000
2057	01.0199.0119	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.734.600
2058	01.0176.0118	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)	2.310.600
2059	02.0479.0264	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	144.700
2060	02.0058.0308	Nghiệm pháp hồi phục phế quản với thuốc giãn phế quản	112.300
2061	02.0225.0154	Nối thông động- tĩnh mạch sử dụng mạch nhân tạo	1.406.600
2062	02.0226.2038	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA130	3.477.200
2063	02.0231.0164	Rút catheter đường hầm	194.700
2064	02.0061.0164	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700
2065	02.0121.0320	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	365.100
2066	02.0120.0192	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.042.500
2067	02.0156.0849	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường	60.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2068	03.2389.0212	Tiêm bắp thịt	15.100
2069	03.2388.0212	Tiêm dưới da	15.100
2070	02.0381.0213	Tiêm khớp gối	104.400
2071	03.2390.0212	Tiêm tĩnh mạch	15.100
2072	03.2387.0212	Tiêm trong da	15.100
2073	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch	25.100
THỦ THUẬT NỘI SOI			
2074	02.0344.0087	Chọc hút tế bào hạch dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2075	02.0347.0087	Chọc hút tế bào khối u dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2076	02.0343.0087	Chọc hút tế bào phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	171.900
2077	20.0085.0115	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	1.010.000
2078	03.1074.0104	Nội soi đặt ống thông niệu quản (sonde JJ)	950.500
2079	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100
2080	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500
2081	02.0333.0078	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu dịch màng bụng liên tục	195.900
2082	18.0611.0170	Sinh thiết phần mềm dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2083	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600
THỦ THUẬT NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
2084	20.0008.0932	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	545.500
2085	20.0084.0440	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.345.000
THỦ THUẬT PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2086	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900
2087	17.0008.0253	Điều trị bằng siêu âm	48.700
2088	17.0001.0254	Điều trị bằng sóng ngắn	41.100
2089	17.0011.0237	Điều trị bằng tia hồng ngoại	40.900
2090	17.0078.0238	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	54.800
2091	17.0034.0267	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	59.300
2092	17.0033.0266	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	51.800
2093	17.0086.0283	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	64.900

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2094	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300
2095	17.0073.0277	Tập các kiểu thở	32.900
2096	17.0044.0268	Tập đi với gậy	33.400
2097	17.0042.0268	Tập đi với khung tập đi	33.400
2098	17.0043.0268	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	33.400
2099	17.0041.0268	Tập đi với thanh song song	33.400
2100	17.0090.0267	Tập điều hợp vận động	59.300
2101	17.0039.0267	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	59.300
2102	17.0075.0277	Tập ho có trợ giúp	32.900
2103	17.0047.0268	Tập lên, xuống cầu thang	33.400
2104	17.0091.0262	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, Pelvis floor)	318.700
2105	17.0037.0267	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	59.300
2106	17.0056.0267	Tập vận động có kháng trở	59.300
2107	17.0053.0267	Tập vận động có trợ giúp	59.300
2108	17.0052.0267	Tập vận động thụ động	59.300
2109	17.0066.0268	Tập với dụng cụ quay khớp vai	33.400
2110	17.0070.0261	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	14.700
2111	17.0065.0269	Tập với ròng rọc	14.700
2112	17.0063.0268	Tập với thang tường	33.400
2113	17.0071.0270	Tập với xe đạp tập	14.700

THỦ THUẬT RĂNG HÀM MẶT

2114	16.0298.1009	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	414.400
2115	16.0235.1019	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	112.500
2116	16.0230.1010	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	380.100
2117	16.0069.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	280.500
2118	16.0068.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	280.500
2119	03.1836.1031	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	280.500
2120	16.0043.1020	Lấy cao răng	159.100
2121	16.0335.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2122	16.0337.1053	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.832.000
2123	16.0239.1029	Nhổ chân răng sữa	46.600
2124	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200
2125	16.0206.1026	Nhổ răng thừa	239.500
2126	16.0204.1025	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	110.600
2127	16.0072.1018	Phục hồi cổ răng bằng Composite	369.500
2128	16.0226.1035	Trám bít hố rãnh bằng Glasslonomer Cement	245.500
2129	16.0225.1035	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	245.500
2130	16.0223.1035	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	245.500
2131	16.0224.1035	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	245.500
2132	16.0222.1035	Trám bít hố rãnh với Glasslonomer Cement quang trùng hợp	245.500
THỦ THUẬT SẢN KHOA			
2133	13.0152.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400
2134	13.0175.0591	Bóc nhân xơ vú	1.079.400
2135	14.0213.0778	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	99.400
2136	13.0155.0334	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	889.700
2137	13.0054.0600	Chích áp xe tầng sinh môn	873.000
2138	03.2175.0879	Chích áp xe thành sau huyệt	295.500
2139	13.0151.0601	Chích áp xe tuyến Bartholin	951.600
2140	13.0163.0602	Chích áp xe vú	251.500
2141	13.0137.0077	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	153.700
2142	13.0159.0609	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	929.400
2143	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500
2144	13.0024.0613	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.191.900
2145	13.0033.0614	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	786.700
2146	13.0026.0615	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.510.300
2147	13.0027.0617	Forceps	1.141.900
2148	13.0028.0617	Giác hút	1.141.900
2149	13.0157.0619	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	236.500

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2150	13.0236.0697	Hút thai có kiểm soát bằng nội soi	5.121.000
2151	13.0237.0620	Hút thai dưới siêu âm	522.000
2152	13.0030.0623	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.663.600
2153	13.0052.0626	Khâu vòng cổ tử cung	582.500
2154	13.0148.0630	Lấy dị vật âm đạo	653.700
2155	13.0158.0634	Nạo hút thai trứng	914.600
2156	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sẩy, sau đẻ	376.500
2157	13.0025.0638	Nội xoay thai	1.472.000
2158	13.0156.0639	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	627.100
2159	13.0239.0645	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	199.700
2160	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000
2161	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200
2162	13.0238.0648	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	429.500
2163	13.0193.0159	Rửa dạ dày sơ sinh	152.000
2164	13.0154.0712	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	414.500
2165	18.0609.0170	Sinh thiết hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2166	03.1071.0139	Soi trực tràng	215.200
2167	13.0031.0727	Thủ thuật cặp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sẩy, sau nạo (*)	700.200
2168	13.0144.0721	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	436.200
THỦ THUẬT TẠI MŨI HỌNG			
2169	15.0132.0867	Bê cuốn mũi	165.500
2170	15.0052.0993	Bơm hơi vòi nhĩ	126.500
2171	15.0145.1002	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	153.600
2172	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	139.000
2173	15.0142.0868	Cầm máu mũi bằng Merocel	216.500
2174	15.0206.0879	Chích áp xe sàn miệng	295.500
2175	15.0050.0994	Chích rạch màng nhĩ	69.300
2176	10.0857.0550	Chỉnh hình bệnh cơ rút nhị đầu và cơ cánh tay trước	3.923.600
2177	15.0056.0882	Chọc hút dịch vành tai	64.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2178	15.0138.0920	Chọc rửa xoang hàm	310.500
2179	15.0130.0922	Đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2180	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600
2181	15.0051.0216	Khâu vết rách vành tai	194.700
2182	15.0058.0899	Làm thuốc tai [tai, mũi, thanh quản]	22.000
2183	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100
2184	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100
2185	15.0143.0906	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê[gây mê]	705.500
2186	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê[gây tê]	213.900
2187	15.0054.0903	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê) [Lấy dị vật tai (gây tê)]	170.600
2188	15.0054.0902	Lấy dị vật tai [gây mê]	530.700
2189	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300
2190	15.0140.0916	Nhét bắc mũi sau	139.000
2191	15.0141.0916	Nhét bắc mũi trước	139.000
2192	15.0133.0867	Nội soi bề cuốn mũi dưới	165.500
2193	15.0131.0922	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	489.900
2194	15.0230.0932	Nội soi hạ họng ống cứng sinh thiết u gây tê/gây mê	545.500
2195	15.0227.1005	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	321.400
2196	15.0136.1005	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	321.400
2197	15.0137.0931	Nội soi sinh thiết u vòm	1.601.900
2198	15.0139.0897	Phương pháp Proetz	69.300
2199	15.0135.0168	Sinh thiết hốc mũi	138.500
2200	05.0065.0168	Sinh thiết niêm mạc	138.500
2201	15.0211.0168	Sinh thiết u họng miệng	138.500
THỦ THUẬT Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
2202	03.0409.0227	Cấy chỉ châm điều trị liệt các dây thần kinh	156.400
2203	08.0270.0227	Cấy chỉ điều trị cơn động kinh cục bộ	156.400
2204	08.0269.0227	Cấy chỉ điều trị đái dầm	156.400
2205	08.0242.0227	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	156.400

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2206	08.0268.0227	Cấy chỉ điều trị đau lưng	156.400
2207	03.0447.0227	Cấy chỉ điều trị đau môi cơ	156.400
2208	03.0438.0227	Cấy chỉ điều trị đau ngực, sườn	156.400
2209	08.0251.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	156.400
2210	03.0411.0227	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh tọa	156.400
2211	03.0404.0227	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	156.400
2212	08.0255.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp	156.400
2213	08.0241.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	156.400
2214	08.0245.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền đình	156.400
2215	08.0246.0227	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	156.400
2216	08.0256.0227	Cấy chỉ điều trị khàn tiếng	156.400
2217	08.0258.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	156.400
2218	08.0257.0227	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	156.400
2219	08.0249.0227	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	156.400
2220	03.0408.0227	Cấy chỉ điều trị liệt do bệnh của cơ	156.400
2221	03.0407.0227	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người	156.400
2222	08.0253.0227	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	156.400
2223	08.0243.0227	Cấy chỉ điều trị mất ngủ	156.400
2224	08.0244.0227	Cấy chỉ điều trị nấc	156.400
2225	08.0254.0227	Cấy chỉ điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	156.400
2226	03.0410.0227	Cấy chỉ điều trị teo cơ	156.400
2227	03.0425.0227	Cấy chỉ điều trị thiếu máu não mạn tính	156.400
2228	03.0445.0227	Cấy chỉ điều trị thoái hóa khớp	156.400
2229	03.0427.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây thần kinh V	156.400
2230	03.0426.0227	Cấy chỉ điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	156.400
2231	03.0444.0227	Cấy chỉ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2232	08.0266.0227	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	156.400
2233	08.0265.0227	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	156.400
2234	08.0476.0228	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	37.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2235	08.0452.0228	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	37.000
2236	08.0473.0228	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	37.000
2237	08.0461.0228	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	37.000
2238	08.0451.0228	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	37.000
2239	08.0458.0228	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	37.000
2240	08.0457.0228	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	37.000
2241	08.0460.0228	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	37.000
2242	08.0459.0228	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	37.000
2243	03.0674.0228	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	37.000
2244	03.0677.0228	Cứu điều trị liệt thể hàn	37.000
2245	08.0454.0228	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	37.000
2246	08.0456.0228	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	37.000
2247	08.0005.0230	Điện châm	78.300
2248	03.0468.0230	Điện châm điều trị bại não	78.300
2249	08.0293.0230	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2250	08.0282.0230	Điện châm điều trị cảm mạo	78.300
2251	08.0288.0230	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	78.300
2252	03.0531.0230	Điện châm điều trị chứng tic	78.300
2253	08.0321.0230	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2254	03.0478.0230	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2255	03.0522.0230	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	78.300
2256	08.0313.0230	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
2257	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300
2258	03.0528.0230	Điện châm điều trị đau môi cơ	78.300
2259	03.0523.0230	Điện châm điều trị đau ngực sườn	78.300
2260	03.0467.0230	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2261	03.0461.0230	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	78.300
2262	03.0477.0230	Điện châm điều trị động kinh cục bộ	78.300
2263	08.0319.0230	Điện châm điều trị giảm đau do zona	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2264	08.0298.0230	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	78.300
2265	08.0281.0230	Điện châm điều trị hội chứng stress	78.300
2266	08.0278.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2267	08.0295.0230	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	78.300
2268	03.0530.0230	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2269	08.0279.0230	Điện châm điều trị huyết áp thấp	78.300
2270	08.0299.0230	Điện châm điều trị khản tiếng	78.300
2271	03.0463.0230	Điện châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2272	08.0301.0230	Điện châm điều trị liệt chi trên	78.300
2273	03.0484.0230	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	78.300
2274	03.0465.0230	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2275	08.0316.0230	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	78.300
2276	08.0320.0230	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	78.300
2277	03.0464.0230	Điện châm điều trị liệt nửa người	78.300
2278	08.0287.0230	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	78.300
2279	08.0296.0230	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	78.300
2280	03.0479.0230	Điện châm điều trị mất ngủ	78.300
2281	08.0285.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	78.300
2282	08.0289.0230	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	78.300
2283	08.0300.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	78.300
2284	08.0307.0230	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	78.300
2285	08.0297.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	78.300
2286	08.0317.0230	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2287	08.0292.0230	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300
2288	03.0486.0230	Điện châm điều trị sụp mí	78.300
2289	03.0466.0230	Điện châm điều trị teo cơ	78.300
2290	08.0280.0230	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2291	03.0526.0230	Điện châm điều trị thoái hoá khớp	78.300
2292	03.0483.0230	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2293	03.0482.0230	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2294	08.0314.0230	Điện châm điều trị ù tai	78.300
2295	03.0524.0230	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	78.300
2296	03.0525.0230	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2297	03.0529.0230	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
2298	03.0299.0230	Điện mẫn châm điều trị bệnh lý các dây thần kinh	78.300
2299	08.0161.0230	Điện mẫn châm điều trị bí đái cơ năng	85.300
2300	03.0335.0230	Điện mẫn châm điều trị chứng tic	78.300
2301	03.0327.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dạ dày	78.300
2302	03.0307.0230	Điện mẫn châm điều trị đau đầu	78.300
2303	08.0135.0230	Điện mẫn châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	85.300
2304	08.0157.0230	Điện mẫn châm điều trị đau lưng	85.300
2305	03.0332.0230	Điện mẫn châm điều trị đau mối cơ	78.300
2306	03.0308.0230	Điện mẫn châm điều trị đau nửa đầu	78.300
2307	03.0301.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2308	08.0137.0230	Điện mẫn châm điều trị đau thần kinh V	85.300
2309	08.0156.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm đau do thoái hóa khớp	85.300
2310	03.0318.0230	Điện mẫn châm điều trị giảm thính lực	78.300
2311	08.0114.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	85.300
2312	08.0129.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng tiền đình	85.300
2313	08.0130.0230	Điện mẫn châm điều trị hội chứng vai gáy	85.300
2314	03.0304.0230	Điện mẫn châm điều trị khàn tiếng	78.300
2315	08.0142.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi dưới	85.300
2316	03.0295.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt chi trên	78.300
2317	08.0133.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	85.300
2318	03.0298.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2319	08.0123.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em	85.300
2320	08.0159.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt dương	85.300
2321	03.0297.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2322	08.0116.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	85.300
2323	08.0138.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	85.300
2324	03.0312.0230	Điện mẫn châm điều trị liệt VII ngoại biên	78.300
2325	03.0300.0230	Điện mẫn châm điều trị teo cơ	78.300
2326	03.0319.0230	Điện mẫn châm điều trị thất ngôn	78.300
2327	03.0330.0230	Điện mẫn châm điều trị thoái hoá khớp	78.300
2328	08.0127.0230	Điện mẫn châm điều trị thống kinh	85.300
2329	03.0311.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2330	03.0310.0230	Điện mẫn châm điều trị tổn thương dây, rễ và đám rối thần kinh	78.300
2331	08.0154.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm đa khớp dạng thấp	85.300
2332	03.0329.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2333	08.0155.0230	Điện mẫn châm điều trị viêm quanh khớp vai	85.300
2334	08.0121.0230	Điện mẫn châm phục hồi chức năng vận động cho trẻ bại liệt	85.300
2335	08.0186.0230	Điện nhĩ châm điều trị di tinh	78.300
2336	08.0189.0230	Điện nhĩ châm điều trị bí đái cơ năng	78.300
2337	08.0227.0230	Điện nhĩ châm điều trị chứng tic cơ mặt	78.300
2338	08.0184.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn đau quặn thận	78.300
2339	08.0190.0230	Điện nhĩ châm điều trị cơn động kinh cục bộ	78.300
2340	08.0169.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	78.300
2341	08.0194.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau dây thần kinh V	78.300
2342	08.0217.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau do thoái hóa khớp	78.300
2343	08.0218.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng	78.300
2344	03.0394.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau môi cơ	78.300
2345	03.0388.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau ngực, sườn	78.300
2346	03.0387.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh liên sườn	78.300
2347	03.0353.0230	Điện nhĩ châm điều trị đau thần kinh tọa	78.300
2348	03.0365.0230	Điện nhĩ châm điều trị động kinh	78.300
2349	08.0225.0230	Điện nhĩ châm điều trị giảm đau do Zona	78.300
2350	08.0171.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng stress	78.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2351	08.0162.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tiền đình	78.300
2352	08.0163.0230	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	78.300
2353	08.0197.0230	Điện nhĩ châm điều trị khàn tiếng	78.300
2354	08.0200.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới	78.300
2355	08.0199.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên	78.300
2356	08.0166.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dây VII ngoại biên	78.300
2357	03.0356.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt do bệnh của cơ	78.300
2358	08.0187.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt dương	78.300
2359	03.0354.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người	78.300
2360	08.0177.0230	Điện nhĩ châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	78.300
2361	08.0170.0230	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ	78.300
2362	08.0202.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn kinh nguyệt	78.300
2363	08.0223.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	78.300
2364	08.0188.0230	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn tiểu tiện	78.300
2365	03.0368.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu máu não mạn tính	78.300
2366	08.0168.0230	Điện nhĩ châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	78.300
2367	08.0201.0230	Điện nhĩ châm điều trị thống kinh	78.300
2368	03.0370.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	78.300
2369	03.0369.0230	Điện nhĩ châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	78.300
2370	08.0219.0230	Điện nhĩ châm điều trị ù tai	78.300
2371	08.0215.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm khớp dạng thấp	78.300
2372	08.0216.0230	Điện nhĩ châm điều trị viêm quanh khớp vai	78.300
2373	17.0026.0220	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	50.800
2374	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900
2375	08.0002.0224	Hào châm	76.300
2376	08.0013.0238	Kéo nắn cột sống cổ	54.800
2377	08.0014.0238	Kéo nắn cột sống thắt lưng	54.800
2378	17.0134.0240	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	219.700
2379	17.0133.0242	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	162.700

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2380	08.0011.0243	Laser châm	52.100
2381	08.0028.0259	Luyện tập dưỡng sinh	33.400
2382	08.0004.0224	Nhĩ châm	76.300
2383	03.0291.0224	Ôn châm	76.300
2384	14.0161.0748	Tập nhược thị	43.600
2385	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400
2386	03.0539.0271	Thủy châm điều trị bại não	77.100
2387	08.0323.0271	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	77.100
2388	08.0357.0271	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	77.100
2389	08.0359.0271	Thủy châm điều trị đau dây V	77.100
2390	08.0376.0271	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	77.100
2391	08.0360.0271	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2392	08.0378.0271	Thủy châm điều trị đau lưng	77.100
2393	03.0581.0271	Thủy châm điều trị đau môi cơ	77.100
2394	03.0571.0271	Thủy châm điều trị đau ngực, sườn	77.100
2395	03.0570.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh liên sườn	77.100
2396	03.0538.0271	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	77.100
2397	08.0352.0271	Thủy châm điều trị đau vai gáy	77.100
2398	03.0548.0271	Thủy châm điều trị động kinh	77.100
2399	08.0362.0271	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	77.100
2400	08.0322.0271	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng hông	77.100
2401	08.0351.0271	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	77.100
2402	03.0583.0271	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	77.100
2403	08.0363.0271	Thủy châm điều trị khàn tiếng	77.100
2404	08.0365.0271	Thủy châm điều trị liệt chi trên	77.100
2405	08.0356.0271	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	77.100
2406	03.0536.0271	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	77.100
2407	08.0366.0271	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	77.100
2408	03.0535.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người	77.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2409	08.0330.0271	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	77.100
2410	03.0598.0271	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	77.100
2411	08.0361.0271	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	77.100
2412	08.0324.0271	Thủy châm điều trị mất ngủ	77.100
2413	08.0364.0271	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	77.100
2414	08.0367.0271	Thủy châm điều trị sụp mí	77.100
2415	03.0537.0271	Thủy châm điều trị teo cơ	77.100
2416	03.0579.0271	Thủy châm điều trị thoái hoá khớp	77.100
2417	03.0554.0271	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	77.100
2418	03.0553.0271	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	77.100
2419	03.0578.0271	Thủy châm điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
2420	08.0377.0271	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	77.100
2421	03.0564.0271	Thủy châm điều trị viêm xoang	77.100
2422	08.0375.0271	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	77.100
2423	08.0012.0224	Từ châm	76.300
2424	03.0609.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	76.000
2425	03.0612.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	76.000
2426	03.0652.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic	76.000
2427	08.0433.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	76.000
2428	08.0397.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	76.000
2429	08.0396.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	76.000
2430	08.0408.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	76.000
2431	08.0429.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	76.000
2432	08.0430.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	76.000
2433	03.0649.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	76.000
2434	03.0643.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn	76.000
2435	08.0425.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	76.000
2436	03.0607.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	76.000
2437	03.0623.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh	76.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2438	08.0447.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	76.000
2439	08.0407.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	76.000
2440	08.0410.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	76.000
2441	08.0392.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	76.000
2442	08.0419.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	76.000
2443	08.0432.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	76.000
2444	03.0603.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	76.000
2445	03.0617.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	76.000
2446	08.0390.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	76.000
2447	08.0389.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	76.000
2448	08.0414.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	76.000
2449	03.0616.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	76.000
2450	08.0393.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	76.000
2451	03.0606.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	76.000
2452	08.0391.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	76.000
2453	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000
2454	08.0446.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	76.000
2455	08.0409.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	76.000
2456	03.0659.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác	76.000
2457	08.0434.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	76.000
2458	03.0663.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	76.000
2459	08.0445.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	76.000
2460	08.0443.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	76.000
2461	08.0415.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	76.000
2462	08.0406.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	76.000
2463	03.0618.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	76.000
2464	08.0411.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	76.000
2465	03.0647.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	76.000
2466	08.0413.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	76.000

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2467	08.0412.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	76.000
2468	08.0428.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	76.000
2469	08.0431.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	76.000
2470	08.0395.0280	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	76.000
2471	02.0166.0283	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	64.900
THỦ THUẬT, TIÊU THỦ THUẬT - NỘI SOI MỚI			
2472	07.0242.0084	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	178.500
2473	07.0244.0089	Chọc hút tế bào tuyến giáp	126.700
2474	02.0185.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.158.500
2475	02.0186.0101	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.158.500
2476	02.0183.0100	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.158.500
2477	17.0012.0243	Điều trị bằng Laser công suất thấp	52.100
2478	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600
2479	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500
2480	02.0203.0116	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục 24h	595.500
2481	02.0204.0116	Lọc màng bụng chu kỳ (CAPD)	595.500
2482	02.0288.0142	Nội soi ổ bụng	905.700
2483	02.0289.0143	Nội soi ổ bụng có sinh thiết	1.095.300
2484	02.0223.0155	Nối thông động- tĩnh mạch	1.176.100
2485	02.0224.0153	Nối thông động- tĩnh mạch có dịch chuyển mạch	1.376.100
2486	02.0211.0156	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	273.500
2487	18.0613.0177	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua trực tràng dưới hướng dẫn siêu âm	660.400
2488	18.0610.0090	Sinh thiết tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	170.900
2489	18.0605.0170	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	879.400
2490	07.0225.0201	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500
2491	07.0225.0205	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	275.600
2492	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm]	64.300
2493	07.0225.0204	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	193.600
2494	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2495	07.0225.0202	Thay băng trên người bệnh dải tháo đường[Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400
VẬN CHUYỂN			
2496	VC.79040	Chuyển viện trong thành phố	5.934
XÉT NGHIỆM ĐÔNG MÁU			
2497	22.0013.1242	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	110.300
2498	22.9000.1349	Thời gian máu đông	13.600
2499	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400
2500	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500
XÉT NGHIỆM GIẢI PHẪU BỆNH			
2501	25.0007.1758	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	308.300
2502	25.0073.1736	Lấy bệnh phẩm làm phiên đồ tế bào cổ tử cung – âm đạo	349.000
2503	25.0074.1736	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200
2504	25.0020.1735	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	190.400
2505	25.0021.1735	Tế bào học dịch màng khớp	190.400
2506	25.0023.1735	Tế bào học đờm	190.400
2507	25.0022.1735	Tế bào học nước tiểu	190.400
2508	14.0278.0865	Test kéo cơ cường bức	197.200
2509	22.0154.1735	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	190.400
2510	25.0089.1735	Xét nghiệm tế bào học áp nhuộm thường quy	190.400
XÉT NGHIỆM HÓA SINH			
2511	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200
2512	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400
2513	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Dịch]	22.400
2514	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400
2515	23.0011.1459	Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]	78.500
2516	23.0213.1494	Định lượng Amylase (dịch)	22.400
2517	23.0214.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	22.400
2518	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400
2519	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2520	23.0030.1472	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	16.800
2521	23.0029.1473	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.400
2522	23.0215.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	28.000
2523	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000
2524	23.0207.1604	Định lượng Clo (dịch)	23.400
2525	23.0216.1494	Định lượng Creatinin (dịch)	22.400
2526	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400
2527	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100
2528	23.0062.1511	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]	190.300
2529	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	33.600
2530	23.0079.1499	Định lượng Gentamicin [Máu]	100.900
2531	23.0076.1494	Định lượng Globulin [Máu]	22.400
2532	23.0217.1605	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.400
2533	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400
2534	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300
2535	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000
2536	23.0089.1425	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]	803.600
2537	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Dịch]	100.900
2538	23.0104.1532	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	100.900
2539	23.0118.1503	Định lượng Mg [Máu]	33.600
2540	23.0128.1494	Định lượng Phospho (máu) [máu]	22.400
2541	23.0197.1590	Định lượng Phospho [niệu]	21.200
2542	23.0219.1494	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	22.400
2543	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400
2544	23.0140.1555	Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]	246.400
2545	23.0142.1557	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	39.200
2546	22.0117.1503	Định lượng sắt huyết thanh	33.600
2547	23.0155.1564	Định lượng Theophylline	84.100
2548	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2549	23.0223.1494	Định lượng Urê (dịch)	22.400
2550	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400
2551	23.0168.1498	Định lượng Vancomycin [Máu]	543.000
2552	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400
2553	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400
2554	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400
2555	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200
2556	23.0077.1518	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	20.000
2557	23.0218.1534	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	28.000
2558	23.0111.1534	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	28.000
2559	21.0119.1801	Nghiệm pháp dung nạp Glucose đường uống (50g Glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2560	21.0120.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200
2561	21.0122.1800	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin [75g Glucose]	136.200
2562	23.0220.1608	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800
2563	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
2564	23.0103.1531	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	224.400
XÉT NGHIỆM HÓA SINH NƯỚC TIỂU			
2565	22.0151.1594	Cặn Addis	44.800
2566	23.0172.1580	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	30.200
2567	23.0175.1576	Định lượng Amylase (niệu)	39.200
2568	23.0176.1598	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.800
2569	23.0180.1577	Định lượng Canxi (niệu)	25.600
2570	23.0184.1598	Định lượng Creatinin (niệu)	16.800
2571	23.0187.1593	Định lượng Glucose (niệu)	14.400
2572	23.0189.1587	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	44.800
2573	23.0201.1593	Định lượng Protein (niệu)	14.400
2574	23.0205.1598	Định lượng Urê (niệu)	16.800
2575	23.0173.1575	Định tính Amphetamin (test nhanh)	44.800
2576	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)	44.800

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2577	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh)	44.800
2578	23.0194.1589	Định tính Morphine (test nhanh) [niệu]	44.800
2579	23.0173.1575	Methamphetamine (test nhanh)	44.800
2580	06.0073.1589	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu	44.800
2581	23.0206.1596	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	28.600

XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC

2582	22.0079.1515	Định lượng Acid Folic	89.700
2583	22.0080.1465	Định lượng Beta 2 Microglobulin	78.500
2584	22.0023.1239	Định lượng D-Dimer	272.900
2585	22.0279.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	42.100
2586	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	42.100
2587	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 1]	22.200
2588	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 2]	22.200
2589	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 3]	22.200
2590	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[huyết tương 4]	22.200
2591	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 1]	22.200
2592	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 2]	22.200
2593	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 3]	22.200
2594	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[kết tủa lạnh 4]	22.200
2595	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 1]	22.200
2596	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 2]	22.200
2597	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 3]	22.200
2598	22.0286.1268	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương[tiểu cầu 4]	22.200
2599	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 1]	24.800
2600	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 2]	24.800
2601	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 3]	24.800
2602	22.0285.1267	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu[khối hồng cầu 4]	24.800
2603	22.0290.1275	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	93.300
2604	22.0291.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	33.500

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2605	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500
2606	22.0502.1267	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	24.800
2607	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (1)	22.200
2608	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (2)	22.200
2609	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (3)	22.200
2610	22.0502.1268	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (4)	22.200
2611	01.0288.1764	Định tính chất độc bằng test nhanh – một lần	136.000
2612	01.0286.1531	Đo các chất khí trong máu	224.400
2613	01.0287.1532	Đo lactat trong máu	100.900
2614	22.0125.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	74.600
2615	22.0124.1298	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	74.600
2616	22.0123.1297	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	70.800
2617	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800
2618	22.0306.1306	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2619	22.0304.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	87.000
2620	22.0302.1306	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	87.000
2621	22.0119.1368	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2622	22.0274.1326	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	80.500
2623	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	80.500
2624	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 1)	80.500
2625	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 2)	80.500
2626	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 3)	80.500
2627	22.0275.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động) (khối HC 4)	80.500
2628	22.0276.1327	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	80.500
2629	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	31.100
2630	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 1)	31.100
2631	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 2)	31.100
2632	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 3)	31.100
2633	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (huyết tương 4)	31.100

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2634	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 1)	31.100
2635	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 2)	31.100
2636	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 3)	31.100
2637	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (kết tủa lạnh 4)	31.100
2638	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 1)	31.100
2639	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 2)	31.100
2640	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 3)	31.100
2641	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (khối HC 4)	31.100
2642	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 1)	31.100
2643	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 2)	31.100
2644	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 3)	31.100
2645	22.0268.1330	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm) (Tiểu cầu 4)	31.100
2646	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	289.400
2647	22.0260.1340	Sàng lọc kháng thể bất thường (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	262.800
2648	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	18.600
2649	22.0160.1345	Thế tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm [Tại giường]	18.600
2650	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600
2651	22.0020.1347	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	52.100
2652	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700
2653	22.0121.1369	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	49.700
2654	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	43.500
2655	01.0281.1510	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	16.000
2656	22.0163.1412	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	37.300
2657	22.0150.1594	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	44.800
XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH			
2658	23.0121.1548	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	424.700
2659	23.0018.1457	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	95.300
2660	23.0032.1468	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]	144.200
2661	23.0034.1469	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	156.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2662	23.0033.1470	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	144.200
2663	23.0039.1476	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	89.700
2664	23.0046.1480	Định lượng Cortisol (máu)	95.300
2665	23.0056.1488	Định lượng Digoxin [Máu]	89.700
2666	22.0116.1514	Định lượng Ferritin	84.100
2667	23.0066.1516	Định lượng free β HCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	190.300
2668	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	67.300
2669	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	67.300
2670	23.0130.1549	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	414.700
2671	23.0139.1553	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	95.300
2672	23.0159.1569	Định lượng Troponin T [Máu]	78.500
2673	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700
2674	23.0024.1464	Định lượng β hCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700
2675	24.0157.1612	HAV IgM miễn dịch tự động	116.400
2676	24.0126.1614	HBc IgM miễn dịch tự động	123.400
2677	24.0133.1643	HBeAb test nhanh	65.200
2678	24.0132.1644	HBeAg miễn dịch tự động	104.400
2679	24.0130.1645	HBeAg test nhanh	65.200
2680	24.0124.1619	HBsAb định lượng	126.400
2681	24.0119.1649	HBsAg miễn dịch tự động	81.700
2682	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600
2683	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600
2684	24.0148.1622	HCV Ag/Ab miễn dịch tự động	130.500
2685	24.0258.1699	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	130.500
2686	24.0256.1700	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	156.600
XÉT NGHIỆM NƯỚC DỊCH			
2687	22.0153.1610	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	95.300
2688	22.0152.1609	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300
XÉT NGHIỆM VI SINH			

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2689	24.0017.1714	(KSK) Xét nghiệm BK đàm	74.200
2690	24.0017.1714	[Xét nghiệm BK đàm]AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2691	24.0017.1714	[Xét nghiệm BK dịch] AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200
2692	24.0187.1637	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	142.500
2693	24.0183.1637	Dengue virus NS1Ag test nhanh	142.500
2694	24.0184.1637	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	142.500
2695	24.0266.1674	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	45.500
2696	24.0265.1674	Đơn bào đường ruột soi tươi	45.500
2697	24.0283.1703	Fasciola (Sán lá gan lớn) Ab miễn dịch tự động	194.700
2698	24.0099.1708	Giang mai (định tính)	41.700
2699	24.0170.2042	HIV Ag/Ab test nhanh	107.300
2700	24.0264.1664	Hồng cầu trong phân test nhanh	71.600
2701	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700
2702	24.0049.1714	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	74.200
2703	24.0050.1716	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2704	24.0056.1714	Neisseria meningitidis nhuộm soi	74.200
2705	24.0057.1716	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc	325.200
2706	23.0209.1606	Phản ứng Pandy [dịch]	8.800
2707	24.0291.1720	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	261.000
2708	24.0289.1694	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	35.100
2709	24.0094.1623	Streptococcus pyogenes ASO	45.500
2710	24.0269.1674	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	45.500
2711	24.0099.1707	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng (Giang mai)	95.100
2712	24.0098.1720	Treponema pallidum test nhanh	261.000
2713	24.0317.1674	Trichomonas vaginalis soi tươi	45.500
2714	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500
2715	24.0008.1722	Vi khuẩn kháng thuốc định lượng (MIC) (cho 1 loại kháng sinh)	201.800
2716	24.0007.1723	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	213.800
2717	24.0001.1714	Vi khuẩn nhuộm soi	74.200

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2718	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dịch]	325.200
2719	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy dờm]	325.200
2720	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy máu]	325.200
2721	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy mù]	325.200
2722	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy nước tiểu]	325.200
2723	24.0004.1716	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động [Cấy phân]	325.200
2724	24.0321.1674	Vi nấm nhuộm soi	45.500
2725	24.0319.1674	Vi nấm soi tươi	45.500
2726	24.0043.1714	Vibrio cholerae nhuộm soi	74.200
2727	24.0042.1714	Vibrio cholerae soi tươi	74.200

X-QUANG KỸ THUẬT SỐ

2728	18.0073.0028	[Chụp Xquang Blondeau - Hirtz [1 phim]]Chụp Xquang Hirtz	73.300
2729	18.0125.0028	[Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng [1 phim]] Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	73.300
2730	16.0057.1032	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	308.000
2731	16.0056.1032	Chụp tủy bằng MTA	308.000
2732	18.0144.0022	Chụp Xquang bàng quang trên xương mu	246.800
2733	18.0148.0027	Chụp Xquang bao rãnh thần kinh	441.800
2734	18.0141.0032	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	649.800
2735	18.0072.0028	Chụp Xquang Blondeau [1 phim]	73.300
2736	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2737	18.0125.0028	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2738	18.0081.9003	Chụp Xquang cận chóp [số hóa 1 phim]	23.700
2739	18.0077.0028	Chụp Xquang Chausse III [1 phim]	73.300
2740	18.0089.0028	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [1 phim]	73.300
2741	18.0089.0029	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 [2 phim]	105.300
2742	18.0087.0028	Chụp Xquang cột sống cổ chéo hai bên [1 phim]	73.300
2743	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	130.300
2744	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2745	18.0086.0028	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2746	18.0088.0030	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng, chếch, cúi ngửa [3 phim]	130.300
2747	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2748	18.0096.0028	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2749	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2750	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2751	18.0092.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên [1 phim]	73.300
2752	18.0095.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze [1 phim]	73.300
2753	18.0094.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [1 phim]	73.300
2754	18.0093.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [1 phim]	73.300
2755	18.0091.0028	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [1 phim]	73.300
2756	18.0132.0036	Chụp Xquang đại tràng có uống thuốc cản quang	304.800
2757	18.0123.0028	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn [1 phim]	73.300
2758	18.0135.0025	Chụp Xquang đường dò	446.800
2759	18.0133.0019	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	280.800
2760	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên [phải, 1 phim]	73.300
2761	18.0074.0028	Chụp Xquang hàm chếch một bên [trái, 1 phim]	73.300
2762	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2763	18.0076.0028	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2764	18.0071.0028	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng [1 phim]	73.300
2765	18.0097.0030	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên [3 phim]	130.300
2766	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2767	18.0112.0028	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2768	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng [1 phim]	73.300
2769	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng phải thẳng [1 phim]	73.300
2770	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên [1 phim]	73.300
2771	18.0109.0028	Chụp Xquang khớp háng trái thẳng [1 phim]	73.300
2772	18.0105.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [1 phim]	73.300
2773	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2774	18.0104.0028	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2775	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm [1 phim]	73.300
2776	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [phải, 1 phim]	73.300
2777	18.0122.0028	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéo [trái, 1 phim]	73.300
2778	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [phải, 1 phim]	73.300
2779	18.0101.0028	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo [trái, 1 phim]	73.300
2780	18.0100.0028	Chụp Xquang khớp vai thẳng, nghiêng [1 phim]	73.300
2781	18.0098.0028	Chụp Xquang khung chậu thẳng [1 phim]	73.300
2782	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2783	18.0068.0028	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2784	18.0069.0028	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao [1 phim]	73.300
2785	18.0134.0019	Chụp Xquang mật tụy ngược dòng qua nội soi	280.800
2786	18.0085.0028	Chụp Xquang mỏm trâm [1 phim]	73.300
2787	18.0120.0028	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [1 phim]	73.300
2788	18.0119.0028	Chụp Xquang ngực thẳng [1 phim]	73.300
2789	18.0143.0033	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	604.800
2790	18.0140.0032	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	649.800
2791	18.0142.0033	Chụp Xquang niệu quản-bể thận ngược dòng có tiêm thuốc cản quang [số hóa]	604.800
2792	18.9000.9000	Chụp Xquang ổ răng	12.000
2793	18.0084.0028	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal) [1 phim]	73.300
2794	18.0129.0028	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [1 phim]	73.300
2795	18.0082.0028	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) [1 phim]	73.300
2796	18.0083.0014	Chụp Xquang răng toàn cảnh	72.300
2797	18.0083.0028	Chụp Xquang răng toàn cảnh [1 phim]	73.300
2798	18.0131.0035	Chụp Xquang ruột non có uống thuốc cản quang [số hóa]	264.800
2799	18.0078.0028	Chụp Xquang Schuller [1 phim]	73.300
2800	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2801	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2802	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng [1 phim]	73.300
2803	18.0067.0028	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng	73.300

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2804	18.0070.0028	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến [1 phim]	73.300
2805	18.0079.0028	Chụp Xquang Stenvers [1 phim]	73.300
2806	18.0127.0028	Chụp Xquang tại giường	73.300
2807	18.0128.0028	Chụp Xquang tại phòng mổ	73.300
2808	18.0124.0034	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng có uống thuốc cản quang	264.800
2809	18.0130.0035	Chụp Xquang thực quản dạ dày có uống thuốc cản quang [số hóa]	264.800
2810	18.0118.0030	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng [3 phim]	130.300
2811	18.0138.0023	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	411.800
2812	18.0138.0031	Chụp Xquang tử cung vòi trứng [số hóa]	451.800
2813	18.0136.0039	Chụp Xquang tuyến nước bọt	426.800
2814	18.0126.0026	Chụp Xquang tuyến vú [Mammography 1 bên]	102.300
2815	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2816	18.0102.0028	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2817	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2818	18.0108.0028	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2819	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300
2820	18.0116.0028	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [trái, 1 phim]	73.300
2821	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [phải, 1 phim]	73.300
2822	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [phải, 2 phim]	105.300
2823	18.0113.0028	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [trái, 1 phim]	73.300
2824	18.0113.0029	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ [trái, 2 phim]	105.300
2825	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2826	18.0114.0028	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2827	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2828	18.0106.0028	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2829	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2830	18.0103.0028	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2831	18.0075.0028	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [1 phim]	73.300
2832	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phải, 1 phim]	73.300

Đơn vị tính: đồng

TT	Mã tương đương	Tên dịch vụ bệnh viện	Giá BHYT áp dụng từ ngày 10/9/2025
2833	18.0115.0028	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái, 1 phim]	73.300
2834	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [phải, 1 phim]	73.300
2835	18.0107.0028	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [trái, 1 phim]	73.300
2836	18.0099.0028	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo [1 phim]	73.300
2837	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2838	18.0111.0028	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2839	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2840	18.0117.0028	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2841	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [phải, 1 phim]	73.300
2842	18.0121.0028	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng [trái, 1 phim]	73.300
2843	18.0632.0165	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	659.900
2844	18.0633.0165	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	659.900
2845	21.0102.0070	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]	148.300



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Phương